

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của
Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh
vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan về vùng đồng bằng sông Hồng (sau sáp nhập, hợp nhất)

Vùng đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố, là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam; phía Bắc, phía Tây và Tây - Bắc giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Nam giáp Bắc Trung Bộ. Vùng được phân làm 2 tiểu vùng: (i) Tiểu vùng Bắc đồng bằng sông Hồng (là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), gồm 07 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên); (ii) Tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng, gồm 04 tỉnh (Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình). Diện tích tự nhiên là 21.278 km², chiếm khoảng 6,42% diện tích cả nước; dân số khoảng 23,22 triệu người, chiếm 23,57% dân số cả nước; mật độ dân số 1.091 người/km², cao nhất so với các vùng khác trong cả nước và gấp 3,67 lần so với mật độ bình quân chung của cả nước.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Quy hoạch tổng thể Quốc gia¹, vùng đồng bằng sông Hồng (sau đây gọi tắt là vùng ĐBSH) gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, trong đó có 02 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng). Vùng có diện tích tự nhiên là 23.938,5 km², chiếm 7,22% diện tích của cả nước; dân số ước năm 2025 khoảng 25,06 triệu người, chiếm 24,49% dân số cả nước; mật độ dân số 1.047 người/km², cao nhất so với các vùng khác trong cả nước và gấp 3,4 lần so với mật độ bình quân chung của cả nước, có 3/6 tỉnh, thành phố thuộc nhóm có mật độ dân số trên 1.000 người/km² (bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên).

Vùng ĐBSH là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước; là trung tâm giao lưu kinh tế - xã hội giữa vùng Đông Bắc với vùng Tây Bắc, giữa vùng núi phía Bắc với miền Trung, giữa các tỉnh phía Nam với các tỉnh phía Bắc; nằm sát với thị trường rộng lớn là Trung Quốc và các nước Đông Bắc Á; là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc và quốc tế. Vùng ĐBSH có Thủ đô Hà Nội, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn

¹ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 5/10/2025 của Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, phân vùng kinh tế - xã hội, tổ chức không gian phát triển đất nước thành 06 vùng kinh tế - xã hội.

hóa; có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, nhiều cảnh quan, di tích lịch sử gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước oanh liệt của dân tộc.

Vùng ĐBSH là cửa ngõ phía Bắc của cả nước và khu vực ASEAN, Trung Quốc với cả 05 loại hình giao thông đồng bộ, tương đối hiện đại; địa bàn có ba tuyến hành lang kinh tế lớn với khung kết cấu hạ tầng giao thông kết nối (gồm đường bộ cao tốc, đường sắt, đường biển...) thuận lợi; gồm: (i) Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (ii) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (iii) Hành lang kinh tế Bắc - Nam gắn tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam) là tuyến hành lang kết nối các tuyến hành lang kinh tế phía Bắc với hành lang kinh tế phía Nam tham gia vào tuyến Hành lang xuyên Á.

Trong cấu trúc hành chính – lãnh thổ mới, ĐBSH tiếp tục khẳng định vai trò vùng trung tâm về chính trị – hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ của cả nước, một trong những cửa ngõ quan trọng kết nối với khu vực và thế giới; tiếp tục giữ vai trò một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của cả nước, tác động trực tiếp đến chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Lợi thế của vùng ĐBSH là có vị trí địa kinh tế, gắn với mạng lưới giao thông liên vùng, hệ thống đường cao tốc, cảng biển, cảng hàng không², các trung tâm logistics; có quy mô dân số lớn, nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng tương đối cao; hệ thống đô thị phát triển, thị trường tiêu dùng rộng, khả năng tiếp nhận và lan tỏa nhanh các mô hình sản xuất, kinh doanh mới; còn dư địa bố trí lại không gian sản xuất, mở rộng quỹ đất dành cho công nghiệp – dịch vụ và phát triển các cụm, chuỗi liên kết ngành....

2. Bối cảnh và mục đích ra đời của Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 30-NQ/TW).

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, đặc biệt là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển vùng trong bối cảnh, tình hình mới, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, xác định rõ về phương hướng, mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Với 5 quan điểm chỉ đạo, 9 nhiệm vụ giải pháp chủ yếu, Nghị quyết 30-NQ/TW xác định mục tiêu đến năm 2030: “ Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn có giá trị kinh tế cao; trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Tổ chức đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; quốc phòng, an ninh

²Đặc biệt là Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

được giữ vững; quan hệ đối ngoại mở rộng, hội nhập quốc tế hiệu quả. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dần đầu cả nước. Xây dựng Thủ đô Hà Nội "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực”.

Việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW đã thể hiện sự nhất quán, xuyên suốt chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển Đồng bằng sông Hồng; là cơ sở quan trọng để Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan ban hành các cơ chế, chính sách nhằm bổ sung và thu hút các nguồn lực cho phát triển vùng; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng.

3. Khái quát căn cứ, mục tiêu, nhiệm vụ và quá trình sơ kết thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW

Căn cứ Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (Chương trình số 07-CTr/TW ngày 13/02/2026 của Ban Chấp hành Trung ương); Công văn số 629-CV/VPTW ngày 27/02/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về chuẩn bị đề án theo Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026. Ngày 09/3/2026, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 06-KH/BCSCLTW; Quyết định số 33-QĐ/BCSCLTW thành lập Ban Chỉ đạo, Quyết định số 34-QĐ/BCSCLTW thành lập Tổ Biên tập, gửi Công văn số 120-CV/BCSCLTW đề nghị 12 bộ, ngành³ cử cán bộ tham gia Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập để thực hiện “*Đề án Sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” để xây dựng dự thảo các Báo cáo, Tờ trình, Kết luận sơ kết 6 Nghị quyết vùng kinh tế - xã hội và xin ý kiến các bộ, ngành; các tỉnh, thành ủy trong vùng; Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập trước khi trình Bộ Chính trị.

Báo cáo sơ kết Nghị quyết số 30-NQ/TW được Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập tổng hợp, cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các Nghị quyết chuyên đề của Đảng có liên quan; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng nhiệm kỳ 2025 – 2030, Quy hoạch tổng thể Quốc gia, các ý kiến đóng góp của các Ban, bộ, ngành, địa phương,...

Trong quá trình sơ kết, mặc dù gặp một số khó khăn do thời gian gấp không tổ chức sơ kết từ các bộ, ngành, địa phương; thiếu sự đồng bộ về số liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; nhưng Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập đã chủ động trong việc tổ chức các hoạt động sơ kết; sử dụng các số liệu của Bộ Tài chính, địa phương⁴ cung cấp để phân tích, đánh giá và chọn lọc để đưa vào Đề án.

4. Kết cấu của Báo cáo

Nội dung Báo cáo sơ kết gồm 4 phần (ngoài phần mở đầu, phụ lục):

³ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

⁴ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng nhiệm kỳ 2025 – 2030.

- Phần thứ nhất: Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW
- Phần thứ hai: Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW
- Phần thứ ba: Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- Phần thứ tư: Kiến nghị và tổ chức thực hiện.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác nghiên cứu, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW

1. Tại các cơ quan Trung ương

Ngay sau khi Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành; ngày 29/11/2022, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở Vùng đồng bằng sông Hồng. Dự hội nghị tại điểm cầu Trung ương có các Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, lãnh đạo các ban, bộ, ngành Trung ương, lãnh đạo các địa phương trong vùng. Thông qua đó, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cả nước cũng như trong vùng nhằm tạo ra quyết tâm chính trị để phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng sông Hồng theo tinh thần của Nghị quyết 30-NQ/TW

Ban cán sự đảng, các đảng ủy trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều Chỉ thị, kế hoạch, công văn⁵... lãnh đạo, chỉ đạo và nghiêm túc tổ chức thực hiện việc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 30-NQ/TW bằng nhiều hình thức như thông qua tổ chức sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chính trị, thành lập đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội. Thông qua đó, các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 30-NQ/TW đã tác động tích cực đến tư tưởng, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên các bộ, ngành khi thực hiện các chức trách, nhiệm vụ được giao, nhất là các nhiệm vụ, giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực liên quan của vùng.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 30-NQ/TW cũng được ban cán sự đảng các Bộ ngành, đảng bộ các địa phương, các cơ quan thông tấn, báo chí tích cực triển khai góp phần đưa Nghị quyết số 30-NQ/TW đến gần hơn với cán bộ, đảng

⁵ Ban cán sự đảng Bộ Thông tin-Truyền thông đã ban hành Nghị quyết số 211-NQ/BCSD ngày 15/3/2023 thực hiện các Nghị quyết của Bộ chính trị về 6 vùng kinh tế - xã hội; Ban cán sự đảng Bộ Tài chính có Công văn số 957-CV/BCSD về quán triệt, triển khai và Kế hoạch số 11-KH/ĐU về công tác của BCHĐB năm 2022; BCSD Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch số 476/BCSDTNMT ngày 10/02/2022.

viên. Sau khi Nghị quyết ban hành và Hội nghị quán triệt được triển khai, các cấp ủy, các ngành, các địa phương, đơn vị đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Nghị quyết số 30-NQ/TW, tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, các cách làm hay, hiệu quả trong triển khai Nghị quyết.

2. Tại các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng

Tỉnh ủy các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng đã ban hành kế hoạch, văn bản để tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 30-NQ/TW rộng rãi và khá toàn diện. Nhiều Hội nghị quán triệt Nghị quyết số 30 -NQ/TW được gắn với Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã được cấp ủy các cấp triển khai. Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 30-NQ/TW gắn với thực tiễn của địa phương được quán triệt sâu sắc đến đội ngũ cán bộ, đảng viên; 100% các đảng bộ trực thuộc và chi, đảng bộ cơ sở đã phổ biến, quán triệt nội dung nghị quyết Thông qua đó, nhận thức về vị trí, vai trò của vùng; sự đồng thuận và trách nhiệm triển khai Nghị quyết của cán bộ đảng viên được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết 30-NQ/TW được triển khai sâu rộng, hiệu quả với cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các địa phương trong vùng. Thông tin tuyên truyền đã góp phần tạo được sự đồng thuận xã hội, chung tay của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết. Nhiều cơ quan báo, tạp chí điện tử Trung ương và địa phương đăng tải nhiều tin, bài tập trung tuyên truyền nội dung về tư duy, tầm nhìn mới về phát triển vùng; về các nhiệm vụ giải pháp; về mục tiêu phát triển; về các nội dung chuyên đề ngành, lĩnh vực. Nhiều tỉnh đã phát hành các ấn phẩm để nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền.

II. Công tác thể chế hóa Nghị quyết số 30-NQ/TW

1. Quốc hội

Quốc hội ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở Thủ tướng Chính phủ xây dựng, ban hành Quy hoạch vùng ĐBSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 252/2025/QH15 sửa đổi bổ sung nghị quyết số 81/2023/QH15 sau khi thực hiện chủ trương sáp nhập tỉnh và chính quyền địa phương hai cấp, làm cơ sở để điều chỉnh các quy hoạch vùng và địa phương.

2. Chính phủ, bộ, ngành

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị, cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu tại Nghị quyết số 30-NQ/TW bằng những nhiệm vụ, giải pháp thiết thực của Chính phủ gắn với kế hoạch tổ chức thực hiện theo lộ trình cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu của Nghị quyết số 30-NQ/TW; là căn cứ để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Hồng xây dựng

chương trình, kế hoạch hành động của từng bộ, cơ quan và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu cao nhất đạt được các mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 30-NQ/TW.

Các Bộ, ngành căn cứ vào nhiệm vụ do Chính phủ giao tại Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết và chức năng, nhiệm vụ đã tham mưu cho Chính phủ hoặc trực tiếp thể chế hóa các định hướng của Nghị quyết thành các Chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách, bảo đảm thực hiện nghiêm túc các quan điểm, nhiệm vụ của Nghị quyết và phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực tại từng địa phương.

3. Các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng

Các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng (cũ) đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW. Chương trình hành động của các địa phương trong vùng đã thể chế được các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 30-NQ/TW; đảm bảo phù hợp điều kiện địa phương mình; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp chính quyền của địa phương để Nghị quyết được triển khai thống nhất và toàn diện. Căn cứ vào Chương trình hành động của các tỉnh ủy, HĐND, UBND các địa phương đã chủ động nghiên cứu, xây dựng, tham mưu cho cấp ủy các địa phương ban hành các Nghị quyết chuyên đề, các Chỉ thị, Kết luận để thể chế hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 30 -NQ/TW và Nghị quyết số 14/NQ-CP, giao nhiệm vụ, tiến độ để các sở ngành, chính quyền các cấp tổ chức thực hiện.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các địa phương theo thẩm quyền đã ban hành các nghị quyết, quyết định, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương...; đưa các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết thành các đề án, dự án cụ thể về phát triển kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch...), kết cấu hạ tầng, đất đai và môi trường, văn hóa, xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo, xóa đói, giảm nghèo...), xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng, an ninh,... Đặc biệt, các địa phương trong vùng đã quán triệt các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 30-NQ/TW và Nghị quyết số 14/NQ-CP trong xây dựng quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện.

III. Công tác theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ và yêu cầu của Nghị quyết số 30-NQ/TW

1. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương

Thực hiện nhiệm vụ giao, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 173-KH/BKTTW ngày 23/6/2023 về theo dõi, giám sát, sơ kết, tổng kết đối với Nghị quyết số 30-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Kế hoạch đã cụ thể hóa các nhiệm vụ theo dõi, giám sát, kiểm tra, sơ kết, tổng kết thành các mục đích, yêu cầu, thời gian tiến hành, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, sản phẩm cụ thể. Năm 2023, Ban đã tổ chức Đoàn giám sát và xây

dựng Báo cáo Lãnh đạo Ban về công tác lãnh đạo, chỉ đạo; công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 30-NQ/TW.

2. Đảng ủy Quốc hội

Đảng ủy Quốc hội thực hiện theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết thông qua việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình kiểm tra, giám sát theo chuyên đề.

3. Đảng ủy Chính phủ, các bộ, ngành

Đảng ủy Chính phủ thực hiện theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết trên cơ sở đánh giá các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội hàng năm của vùng, các địa phương trong vùng. Nhất là, hoạt động hàng năm của Hội đồng điều phối vùng. Đảng ủy các bộ, ngành Trung ương theo chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện Nghị quyết trên cơ sở kế hoạch hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Tỉnh ủy, thành ủy các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng

Công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, các chương trình hành động của các tỉnh ủy/thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng về cụ thể hóa Nghị quyết được các tỉnh ủy/thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng xác định là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên; được lồng ghép vào chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm. Đồng thời, tỉnh ủy/thành ủy các địa phương trong vùng đã chỉ đạo các cấp ủy chú trọng, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với việc tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết. Tổ chức các đoàn kiểm tra đối với Đảng đoàn HĐND (nay là Đảng ủy HĐND), Ban cán sự đảng UBND (nay là Đảng ủy UBND) và một số cấp ủy về lãnh đạo quán triệt, cụ thể hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, nhất là kiểm tra, giám sát việc triển khai các dự án động lực, trọng điểm giai đoạn 2021-2025. Qua kiểm tra, giám sát, nhìn chung các cấp ủy, tổ chức đảng đã triển khai thực hiện nghiêm túc với các nội dung, giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, đơn vị.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW

A. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. Về phát triển kinh tế vùng

1. Quy mô kinh tế vùng và tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Quy mô GRDP theo giá hiện hành của vùng ĐBSH năm 2023-2024 lần lượt đạt 3.108,5 và 3.440,2 nghìn tỉ đồng, chiếm 29,8-30,1% cả nước và đứng thứ 2 trong 6 vùng kinh tế - xã hội sau vùng Đông Nam Bộ. Trong đó, quy mô GRDP của Hà Nội có mức độ mở rộng lớn nhất so với các tỉnh còn lại trong vùng và thứ 2 cả nước; Hải Phòng đứng thứ 6 cả nước; Quảng Ninh đứng thứ 7 cả nước⁶.

Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò nòng cốt động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của vùng ĐBSH nói riêng; là những địa phương dẫn đầu trong vùng về tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, du lịch và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong đó, Hải Phòng, Quảng Ninh là địa phương liên tiếp có mức tăng trưởng hai con số trong những năm gần đây. Một số địa phương trong vùng có quy mô GRDP chiếm tỉ trọng thấp so với GRDP toàn vùng trong các năm 2023, 2024⁷ do có cơ cấu kinh tế thiên về nông nghiệp, công nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Tăng trưởng GRDP/người của vùng ĐBSH đạt khá, bình quân 6,8%/năm, cao gấp 1,24 lần tốc độ tăng GRDP/người của cả nước. Đến hết năm 2022, GRDP/người của vùng đạt trên 119 triệu đồng, năm 2025 ước đạt 156 triệu đồng, gấp 1,23 lần cả nước, bằng khoảng 74% vùng ĐNB.

Giai đoạn 2021 - 2024, thu nhập bình quân đầu người của vùng ĐBSH tăng trưởng ổn định. Đến năm 2024, thu nhập bình quân đạt 6,48 triệu đồng/năm so với 5,04 triệu đồng/người/tháng năm 2020, cao hơn bình quân cả nước⁸ (5,42 triệu đồng). Tỉ lệ thu nhập/người so với GRDP/người của vùng ĐBSH duy trì ở mức thấp hơn so với bình quân cả nước; giảm dần từ 60,6% năm 2020 xuống 55,4% năm 2024, trong khi cả nước chỉ giảm nhẹ từ 61,9% xuống 57,0%.

2. Tăng trưởng kinh tế vùng

⁶ Năm 2024, Hà Nội đạt 1.425,5 nghìn tỉ đồng, tăng 331,7 nghìn tỉ đồng so với năm 2023 (1.291 nghìn tỉ đồng) đứng thứ 2 cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm từ 41,4-41,5% GRDP toàn vùng; Hải Phòng đạt gần 446 nghìn tỉ đồng, tăng 50 tỉ đồng so với năm 2023 (396 nghìn tỉ đồng) đứng thứ 6 cả nước, chiếm từ 12,5-13% GRDP toàn vùng; Quảng Ninh đạt 347,53 nghìn tỉ đồng, tăng 33,5 nghìn tỉ đồng so với năm 2023 (314 nghìn tỉ đồng) đứng thứ 7 cả nước, chiếm 9,3-10% GRDP toàn vùng.

⁷ Như: Hà Nam lần lượt đạt 86 và 98,1 nghìn tỉ đồng; Ninh Bình lần lượt đạt 88 và 98,9 nghìn tỉ đồng; Nam Định lần lượt đạt 99 và 113,3 nghìn tỉ đồng; Thái Bình lần lượt đạt 119 và 132,8 nghìn tỉ đồng.

⁸ Khoảng cách thu nhập giữa Vùng và trung bình cả nước được duy trì ổn định ở mức cao, bình quân cao hơn khoảng 1,2- 1,3 lần.

Năm 2023, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đạt 6,35%, đứng thứ 2/6 vùng kinh tế, chỉ đứng sau vùng Trung du miền núi phía Bắc (7,11%) và cao hơn mức chung của cả nước (5,07%). Mặc dù giảm so với năm 2022 (9,15%) nhưng vùng ĐBSH vẫn thuộc nhóm các vùng kinh tế có mức tăng trưởng khá của cả nước và vẫn giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế quốc gia. Một số địa phương trong vùng tăng trưởng thuộc top 10 cả nước như: Hải Phòng (10,69%), Hưng Yên (10,61%), Quảng Ninh (10,21%), Hà Nam (10,2%).

Năm 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đạt 7,88%, cao hơn 1,53 điểm phần trăm so với năm 2023. Một số địa phương trong vùng vẫn tiếp tục duy trì tốc độ tăng 2 con số như: Hải Phòng (11,02%), Hà Nam (10,93%), Hải Dương (10,02%), Nam Định (10,01%). Sáu tháng đầu năm 2025, tốc độ tăng trưởng (GRDP) vùng đạt 9,32% cao hơn mức bình quân chung cả nước (7,52%) và cao nhất trong 6 vùng kinh tế⁹.

Ngành công nghiệp tăng trưởng mạnh, bình quân 10,48%/năm trong giai đoạn 2021-2025 (đứng thứ 2/6 vùng kinh tế và cao hơn cả nước cùng giai đoạn 2020-2025 là 7,53%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò động lực trung tâm của quá trình phát triển công nghiệp vùng ĐBSH. Từ năm 2020 đến 2025, tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP công nghiệp (giá hiện hành) ước khoảng 82 - 83%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng đạt 11,15%/năm cao gấp 1,3 lần tốc độ tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp cả nước. Trong đó, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng trở thành động lực tăng trưởng công nghiệp của vùng, thu hút hàng loạt các tập đoàn FDI lớn như Samsung, LG, Foxcom, Amkor, Honda, Toyota,....

Ngành nông nghiệp tăng trưởng ổn định, sản xuất theo hướng tập trung góp phần tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Đến năm 2024, quy mô giá trị gia tăng (VA) của ngành đạt 97.800 tỉ đồng (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,37%/năm trong giai đoạn 2021-2024; trong đó, ngành nông nghiệp tăng 1,98%/năm; lâm nghiệp tăng 7,74%/năm; thủy sản tăng 3,39%/năm.. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, cùng các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương theo chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP) được phát triển mạnh theo hướng tăng cường ứng dụng giống mới và tiến bộ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa của sản phẩm, mở rộng quy mô cung ứng cho thị trường nội vùng, liên vùng và một phần cho chế biến, xuất khẩu.

Ngành thương mại tăng trưởng nhanh thứ hai trong khu vực dịch vụ, đóng vai trò then chốt trong cơ cấu kinh tế vùng. Giai đoạn 2016 - 2020, giá trị tăng thêm (VA) thương mại đạt tốc độ tăng trung bình 9,3%/năm; giai đoạn 2021 - 2024 đạt 10,3%/năm - cao hơn mức tăng chung của khu vực dịch vụ (7,8%). Giai đoạn 2021 - 2024, thương mại tiếp tục tăng tốc nhờ sự tăng mạnh tiêu dùng nội địa, hiện đại hóa hệ thống bán lẻ và thương mại điện tử, logistics, du lịch và công nghiệp phụ trợ. Thương mại vẫn giữ vai trò đầu tàu của khu vực dịch vụ, đóng góp khoảng

⁹ Trong đó, 4/6 địa phương trong vùng đạt tốc độ tăng trưởng hai con số, Hải Phòng đứng thứ 2 cả nước với 11,2%, Quảng Ninh đứng thứ 3 cả nước với 11,03%; Bắc Ninh, Ninh Bình lần lượt đạt 10,47% và 10,82%.

19%/VA dịch vụ và khoảng 3,2 - 3,5 điểm % vào mức tăng VA dịch vụ toàn vùng. Trong đó, Hà Nội vẫn giữ vị trí trung tâm với mức tăng vượt trội, tiếp đến là Bắc Ninh, Hải Phòng và Quảng Ninh; các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình duy trì tốc độ ổn định.

Sau khi sắp xếp các địa phương, theo Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025:

+ Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn vùng ước tăng trưởng bình quân 9,24% cao hơn trung bình cả nước (8%) và cao nhất trong 6 vùng kinh tế với 4/6 địa phương trong vùng tăng trưởng 2 con số¹⁰. Quy mô GRDP theo giá hiện hành của vùng đạt 1.056,3 nghìn tỉ đồng¹¹, đứng thứ 2/6 vùng kinh tế, sau vùng ĐNB (1.122,07 nghìn tỉ đồng).

+ Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 43,5% trong GRDP; khu vực dịch vụ chiếm 50,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 6,1%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so với cùng kỳ năm trước tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chủ lực của vùng như công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện; trong đó có 4/6 địa phương nằm trong nhóm 10 địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất nước: Ninh Bình tăng 22,8% đứng thứ 2 cả nước, Quảng Ninh tăng 15,6%, Bắc Ninh tăng 15,4%, Hải Phòng tăng 14,5%.

+ Kim ngạch xuất khẩu của vùng là 129,3 tỉ USD chiếm 42,26% cả nước (305,63 tỉ USD). Một số địa phương trong vùng đạt kết quả tốt, tiếp tục thể hiện vai trò động lực như: Bắc Ninh ước đạt 57,3 tỉ USD tăng 27,16%, đứng thứ 2 cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh); tiếp theo là thành phố Hải Phòng 31,8 tỉ USD tăng 6,25%, Thành phố Hà Nội 13,8 tỉ USD tăng 10,3%, Quảng Ninh 2,6 tỉ USD tăng 15,1%.

+ Tổng vốn FDI đăng ký cấp mới của vùng đạt 5,423 tỉ USD chiếm 49,2% so với cả nước (11,030 tỉ USD). Bắc Ninh dẫn đầu cả nước tổng số vốn đăng ký gần 1,472 tỉ USD; tiếp theo là Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hà Nội lần với vốn đăng ký FDI cấp mới là 1,242 tỉ USD, 1,106 tỉ USD, 1,012 tỉ USD, 318,5 triệu USD và 273 triệu USD.

+ Giải ngân vốn đầu tư công 08 tháng của vùng là 117.545 tỉ đồng, đạt 53,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao và cao hơn bình quân chung của cả nước (46,26%). Một số địa phương trong vùng có tỉ lệ giải ngân cao như: Ninh Bình 90,53%, Bắc Ninh 64,58%, Hải Phòng 54,39%.

2.2. Chất lượng tăng trưởng vùng

Giai đoạn 2021 - 2025, năng suất lao động (NSLĐ) của vùng duy trì xu hướng tăng ổn định và tích cực. Tính theo giá so sánh, NSLĐ của vùng tăng bình quân 8,3%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước là 6,9%/năm, cho thấy

¹⁰ Như: Quảng Ninh 11,89%, Hải Phòng 11,81%; Ninh Bình 10,65%; Bắc Ninh 10,27% và 02 địa phương còn lại Hưng Yên dự kiến tăng 8,78%, Hà Nội 8,16%.

¹¹ Trong đó, Hà Nội đạt 441,2 nghìn tỉ đồng đứng thứ 2 cả nước sau TP. Hồ Chí Minh (878 nghìn tỉ đồng), chiếm 41,7% quy mô GRDP vùng; tiếp theo là Hải Phòng và Bắc Ninh lần lượt đạt 209,6 nghìn tỉ đồng và 144,6 nghìn tỉ đồng

vai trò đi đầu của vùng trong phát triển kinh tế - xã hội nhờ sự hội tụ của khả năng thu hút mạnh mẽ lao động có trình độ tay nghề cao, sự hiện diện của nền tảng khoa học - công nghệ tiên tiến, hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ, cùng với dòng vốn FDI lớn đổ vào các ngành công nghệ cao, công nghiệp chế biến - chế tạo và chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cải thiện

Giai đoạn 2021-2025, đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSH đạt 47,11%, cao hơn mức bình quân của cả nước (46,48%)¹² nhờ lợi thế về hiệu quả sản xuất, trình độ công nghệ và cơ cấu kinh tế đa dạng và khẳng định vai trò của vùng ĐBSH là một đầu tàu về tăng trưởng chất lượng cao của cả nước.

Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) của vùng đạt khá, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn vùng và cả nước. Năm 2022, NSLĐ vùng tăng 7,01%, năm 2023 là 4,98%, năm 2024 là 6,67%. Giai đoạn 2022-2024, NSLĐ vùng ĐBSH tăng 6,22%, chỉ thấp hơn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (6,43%) nhưng cao hơn tốc độ tăng NSLĐ chung của toàn nền kinh tế¹³ (4,94%).

3. Chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế vùng

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng diễn ra khá mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng GRDP của các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong vùng, trong đó công nghiệp và xây dựng các năm 2023, 2024 lần lượt chiếm 41,32%-41,07%; dịch vụ chiếm 44,54%-45,25%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 4,89%-4,76%. Một số địa phương có tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng cao nhất trong vùng trong các năm 2023, 2024 lần lượt là: Bắc Ninh 71,92%-70,3%; Hà Nam 64,23%-64,92%; Hưng Yên 62,07%-62,66%; Hải Dương 56,05%-56,68%¹⁴. Năm 2025, sau sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cơ cấu kinh tế của vùng tiếp tục chuyển dịch đúng hướng; tỉ trọng khu vực dịch vụ chiếm 50,4% trong GRDP, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 43,5% trong GRDP; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 6,1%.

Giai đoạn 2021- 2025, tỉ trọng kinh tế số trong cơ cấu GRDP của vùng duy trì xu hướng tăng ổn định, từ 16,0% năm 2020 lên 16,1% năm 2021 và lên 18% năm 2025; cao hơn trung bình cả nước (từ 8,7% lên 10,1%). Các địa phương có tỉ trọng kinh tế số cao là Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nội¹⁵; một số địa phương như Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên có tỉ trọng kinh tế số còn thấp, khoảng 7-10% vào năm 2025.

3.2. Phát triển các ngành

¹² Đứng thứ hai trong số các vùng kinh tế, chỉ sau vùng Đông Nam Bộ (48,66%).

¹³ TDMNPB 5,70%; TN 4,61%; ĐNB 3,36%; ĐBSCL 5,95%.

¹⁴ Báo cáo sơ kết 03 năm NQ 30 (2023–2024)

¹⁵ Bắc Ninh đứng đầu với tỉ trọng kinh tế số khoảng 42- 43% quy mô GRDP của tỉnh, chủ yếu nhờ ngành công nghiệp điện tử và công nghệ cao phát triển mạnh với các nhà đầu tư lớn như Sam Sung, Foxconn, Luxshare.... Hải Phòng có tỉ trọng tăng nhanh, từ 19,6% lên 23%; Hà Nội khoảng 18% vào năm 2025

Phát triển công nghiệp: Ngành công nghiệp và xây dựng vùng phát triển nhanh, đóng vai trò trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng. Giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp và xây dựng vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh, bình quân ước đạt 9,7%/năm. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu GRDP tăng liên tục từ 40,28% năm 2020 lên chiếm tỷ lệ 42,84% năm 2025 và cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (chiếm khoảng 37,4% GDP). Đến năm 2025, vùng đóng góp hơn 35% giá trị công nghiệp cả nước¹⁶, đứng thứ 2/6 vùng kinh tế (sau vùng Đông Nam Bộ, chiếm khoảng 39%).

Tổng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 5.299 nghìn lao động, chiếm 30,15% tỷ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng cả nước, tăng bình quân 1,46%/năm giai đoạn 2020-2025. Cơ cấu lao động khu vực công nghiệp - xây dựng tăng mạnh từ 39,64% năm 2020 và đạt 43,41% năm 2025. Quy mô công nghiệp tăng từ 787,531 nghìn tỉ đồng (giá HH) năm 2020 lên hơn 1.409,723 nghìn tỉ (giá hiện hành) năm 2025.

Chuyển dịch cơ cấu trong khu vực công nghiệp vùng ĐBSH trong giai đoạn 2021 -2025 chưa có sự chuyển biến rõ rệt, nhưng trong nội bộ các ngành, nhất là ngành công nghiệp chế biến - chế tạo đang chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất thâm dụng lao động sang công nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghệ hỗ trợ, năng lượng sạch với giá trị gia tăng cao và đẩy mạnh xuất khẩu. Trong đó:

Công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin phát triển nhanh với một số sản phẩm ở quy mô lớn, như sản xuất xuất khẩu điện thoại thông minh (Smartphone), máy tính, tivi, máy ảnh số và các thiết bị, linh kiện điện tử khác; tập trung nhiều tại Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng và Ninh Bình.

Công nghiệp cơ khí chế tạo đã hình thành một số nhà máy lớn và vừa với công nghệ tiên tiến, hiện đại sản xuất lắp ráp ô tô điện, ô tô chạy xăng dầu, sản xuất máy cơ điện gia dụng (máy giặt, tủ lạnh...), đóng tàu biển xuất khẩu.

Công nghiệp cơ khí phát triển nhanh hơn, như sản xuất ô tô, xe máy, đóng tàu biển, ngoài ra còn sản xuất các loại máy cơ điện gia dụng, máy móc thiết bị cơ khí nông nghiệp. Công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô có nhịp độ phát triển khá nhanh, thời kỳ 2020 - 2025, sản lượng sản phẩm tăng bình quân hơn 11,47%/năm¹⁷ và vùng ĐBSH hiện là trung tâm sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy lớn nhất trong cả nước¹⁸.

Công nghiệp đóng, sửa tàu biển phát triển theo chiều sâu ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hiện đại; năng lực đóng mới các loại tàu biển được nâng lên khá nhanh, phân bố tập trung ở khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh¹⁹.

¹⁶ Trong đó so với tỷ trọng giá trị công nghiệp toàn vùng: Hải Phòng chiếm 26,87%; Bắc Ninh chiếm 23,5%; Hà Nội (chiếm 16,22%) và Quảng Ninh (chiếm khoảng 12,84; Hưng Yên và Ninh Bình đều chiếm khoảng 10%.

¹⁷ Năm 2025, số lượng ô tô sản xuất ước đạt 170.601 chiếc, chiếm 63,49% tổng số lượng sản xuất của cả nước; số lượng xe máy sản xuất ước đạt 1.424,3 nghìn chiếc, chiếm xấp xỉ 41,78% tổng số lượng sản xuất của nước.

¹⁸ Một số tổ hợp, nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy có quy mô lớn đã được phát triển như tổ hợp nhà máy Vinfast (Hải Phòng) công suất thiết kế giai đoạn 1 là 250.000 xe/năm, giai đoạn 2 là 500.000 xe/năm; nhà máy Honda sản xuất xe (Hà Nam)... nhà máy ô tô Hyundai Thành Công (Ninh Bình)

¹⁹ Trong đó: Hải Phòng là trung tâm đóng lớn nhất ở khu vực phía Bắc với khoảng 34 nhà máy đóng tàu, sử dụng khoảng 21 nghìn lao động; các thị trường chính là Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Đức...

Công nghiệp dệt may, da giày xuất khẩu phát triển mạnh cả về các nhà máy, cơ sở sản xuất ở các quy mô và đa dạng sản phẩm, sản lượng tăng bình quân 5,3%/năm; năm 2025, sản lượng đạt 4.726,3 triệu sản phẩm các loại. Số lượng doanh nghiệp sản xuất khoảng 2.070 cơ sở, đứng thứ 2 cả nước; tập trung nhiều ở hai địa phương Hải Phòng và Ninh Bình.

Công nghiệp chế biến nông thủy sản, thực phẩm phát triển chậm, chủ yếu là các cơ sở chế biến quy mô nhỏ, vừa. Sản phẩm chế biến đa dạng phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ ở thị trường nội địa. Các nhà máy, cơ sở chế biến có quy mô tập trung nhiều ở Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên và Ninh Bình.

Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản phát triển khá, sản lượng than khai thác vùng than Quảng Ninh hiện chiếm hơn 90% tổng sản lượng than khai thác của cả nước. Một số khoáng sản khác được khai thác như cao lanh, đá vôi tập trung ở Ninh Bình.

Công nghiệp năng lượng sản xuất điện: Đến năm 2025 giá trị sản xuất điện Vùng bằng 24,12% tổng giá trị toàn ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước (đứng thứ 2/6 vùng kinh tế, chỉ sau vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên); chủ yếu là các nhà máy nhiệt điện than tập trung tại Quảng Ninh, Hải Phòng và Ninh Bình.

Chất lượng tăng trưởng khu vực công nghiệp được nâng lên, gắn với tăng năng suất lao động, sản xuất từng bước phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập sâu quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng phát triển các sản phẩm có giá trị hàng hóa cao, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao nhìn chung có bước chuyển biến mạnh²⁰. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư, mở rộng nhanh, thu hút được khá nhiều các tập đoàn kinh tế nước ngoài, doanh nghiệp vừa, nhỏ trong nước đầu tư sản xuất, tạo việc làm cho nhiều lao động cả ở trong và ngoài vùng.

Phát triển thương mại, dịch vụ tăng trưởng tương đối đồng đều (9,8 - 10,6%) với xu hướng tích hợp vùng; trong đó Hà Nội đóng vai trò hạt nhân, Hải Phòng - Bắc Ninh - Quảng Ninh là nguồn cung và trung chuyển hàng hóa. Ngành thương mại vùng phát triển chất lượng cao với động lực chính là hiện đại hóa hạ tầng thương mại, phát triển logistics xanh, tích hợp TMĐT - tài chính - logistics vùng và đẩy mạnh TMĐT xuyên biên giới và kinh tế số. Thương mại vùng ĐBSH đang hình thành hệ sinh thái thương mại - logistics - số hóa tích hợp với trọng tâm là phát triển thương mại xanh, TMĐT xuyên biên giới, và chuỗi logistics thông minh kết nối Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Thương mại điện tử vùng phát triển, đóng vai trò tiên phong với tốc độ ứng dụng công nghệ thông tin và tỉ lệ người tiêu dùng trực tuyến cao nhất cả nước (chỉ sau TP. Hồ Chí Minh)²¹. Tính đến năm 2024, thương mại điện tử vùng ĐBSH

²⁰ Tỉ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp được nâng lên khá nhanh, giai đoạn 2020 - 2025 ước đạt 40,12% (tăng từ hơn 30% giai đoạn 2015-2020).

²¹ Theo báo cáo “Chỉ số phát triển thương mại điện tử Việt Nam” của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), vùng ĐBSH liên tục có 04 địa phương nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chỉ số TMĐT, gồm: Hà Nội (thứ 2 với 85,7 điểm), Hải Phòng (thứ 3 với 60,6 điểm), Bắc Ninh (thứ 7 với 53,1 điểm) và Quảng Ninh (thứ 8 với 49,3 điểm).

chiếm khoảng 25 - 27% tổng quy mô thị trường TMĐT cả nước, tương đương trên 95 nghìn tỉ đồng, đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ; tăng bình quân 24 - 26%/năm giai đoạn 2020 – 2024, trong đó, Hà Nội là đầu tàu, chiếm khoảng 40% doanh thu TMĐT vùng và gần 17% quy mô TMĐT cả nước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu vùng tăng trưởng ổn định, cơ cấu hàng hóa và doanh nghiệp chuyển dịch tích cực. Đến năm 2024, đạt xấp xỉ 297 tỉ USD với cán cân thương mại của vùng cơ bản đạt trạng thái cân bằng. Trong đó, Bắc Ninh (Bắc Giang) và Hải Phòng (Hải Dương) duy trì xuất siêu 6-7 tỉ USD; Hà Nội và các tỉnh khác có xu hướng nhập siêu nhẹ.

Phát triển kinh tế biển vùng có những chuyển biến tích cực và rõ nét, trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của vùng và cả nước giai đoạn 2021-2024. Các ngành kinh tế biển chủ đạo như công nghiệp ven biển, dịch vụ cảng biển - logistics, khai thác và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển đều đạt tốc độ tăng trưởng khá. Các trung tâm kinh tế biển lớn của vùng từng bước hình thành, như Vân Đồn (Quảng Ninh) và Cát Hải (Hải Phòng) và hệ thống các khu kinh tế (KKT) và khu công nghiệp (KCN) ven biển thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy liên kết chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ - cảng biển dọc trục ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình. Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện trở thành đầu mối giao thương hàng hải chiến lược của miền Bắc, góp phần nâng cao vị thế vùng trên bản đồ logistics quốc tế.. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản được tổ chức theo hướng bền vững, hiện đại hóa và gắn với bảo vệ nguồn lợi biển; du lịch biển và dịch vụ ven biển ngày càng phát triển đa dạng, gắn kết với các đô thị ven biển và di sản văn hóa - thiên nhiên của vùng. Kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư đồng bộ hơn, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối cảng biển, KCN - KKT và đô thị ven biển, tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, phát triển du lịch và kinh tế dịch vụ.

Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp phát triển khá, theo hướng hàng hóa để khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của từng địa phương gắn với yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tận dụng tốt các cơ hội mở rộng thị trường và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền nông nghiệp Việt Nam. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) được phát triển mạnh theo hướng tăng cường ứng dụng giống mới và tiến bộ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước, giải ngân vốn đầu tư công

Tổng thu ngân sách năm 2023, 2024 cao nhất trong 6 vùng kinh tế với quy mô thu NSNN ngày càng mở rộng, tốc độ tăng thu cao, chiếm 39,4-40,4% cả nước²²; tỉ trọng thu nội địa có xu hướng tăng²³ chiếm 80,7-82,9% tổng thu NSNN trên địa bàn²⁴. Đến năm 2025, tổng thu ngân sách của vùng ước đạt 874,7 nghìn tỉ

²² Lần lượt đạt 750.357 tỉ đồng và 885.998 tỉ đồng. Trong đó Hà Nội dẫn đầu cả nước với 511.348 tỉ đồng, Hải Phòng đứng thứ 3 cả nước với 117.781 tỉ đồng

²³ Khu vực Trung du miền núi phía Bắc đạt 88.916 - 103.372 tỉ đồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đạt 228.915 - 268.145 tỉ đồng; Tây Nguyên đạt 32.983 - 34.813 tỉ đồng; Đông Nam Bộ đạt 689.693 - 768.747 tỉ đồng; Đồng bằng sông Cửu Long đạt 111.842 - 131.397 tỉ đồng.

²⁴ Lần lượt đạt 605.652 tỉ đồng và 735.217 tỉ đồng.

đồng, bằng 98,7% so với thực hiện năm 2024 (cả nước bằng 96,7%), đóng góp cao nhất trong các vùng kinh tế và chiếm 41,2% tổng thu ngân sách cả nước (2.120,2 nghìn tỉ)²⁵; một số địa phương có số thu ngân sách cao như: Hà Nội 505,4 nghìn tỉ đồng, Hải Phòng 165 nghìn tỉ đồng, Ninh Bình 75,2 nghìn tỉ đồng, Bắc Ninh 56,8 nghìn tỉ đồng. Giai đoạn 2023-2025, toàn Vùng có 8 địa phương có tỉ lệ điều tiết về ngân sách trung ương²⁶.

Chi ngân sách của vùng tăng để đáp ứng cho nhu cầu phát triển; năm 2021, tổng chi ngân sách của các địa phương trong vùng đạt khoảng 143 nghìn tỉ đồng, đến năm 2025 tăng lên khoảng 188 nghìn tỉ đồng. Cơ cấu chi ngân sách có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó chi đầu tư phát triển có xu hướng tăng từ 24% năm 2021 lên 27% năm 2025, tương ứng với mức tăng từ khoảng 34,3 nghìn tỉ đồng lên 50,8 nghìn tỉ đồng. Ngược lại, chi thường xuyên giảm từ 30% xuống còn 28% trong cùng giai đoạn, tương ứng với mức chi từ khoảng 42,9 nghìn tỉ đồng xuống 52,6 nghìn tỉ đồng.

Giải ngân vốn đầu tư công của vùng ước đạt 141,8/175,8 nghìn tỉ đồng kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, đạt gần 81% kế hoạch, cao hơn bình quân chung cả nước (77,55%); một số địa phương nằm trong nhóm các địa phương có tỉ lệ giải ngân cao như Hải Phòng 99,67%; Thái Bình 99,09%, Hải Dương 95,11%, Vĩnh Phúc 90,54%; Ninh Bình 91,8%, Nam Định 159,36%. Giải ngân vốn đầu tư công 08 tháng năm 2025 của vùng là 117.545 tỉ đồng, đạt 53,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao và cao hơn bình quân chung của cả nước (46,26%). Một số địa phương trong vùng có tỉ lệ giải ngân cao như: Ninh Bình 90,53%, Bắc Ninh 64,58%, Hải Phòng 54,39%.

5. Thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển doanh nghiệp và các động lực tăng trưởng

Năm 2023, 2024, số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế của vùng có xu hướng tăng. lần lượt đạt 295,4 và 307 nghìn doanh nghiệp, đứng thứ 2 cả nước sau vùng Đông Nam Bộ²⁷. Số doanh nghiệp thành lập mới 8 tháng 2025 của vùng ĐBSH là 42.773 doanh nghiệp chiếm 33,3% cả nước (128.182 doanh nghiệp) với số vốn đăng ký là 512,6 nghìn tỉ đồng, chiếm 40,8% tổng vốn cả nước (1.254,5 tỉ đồng).

5. Phát triển vùng động lực Bắc Bộ

Vùng động lực Bắc Bộ đã và đang giữ vai trò hạt nhân tăng trưởng và là “đầu kéo” lan tỏa đối với phát triển vùng ĐBSH; quyết định khả năng bứt phá về quy mô, chất lượng tăng trưởng, phát triển và năng lực cạnh tranh vùng. Giai đoạn 2022-2025. Quy mô vùng KTTĐ Bắc Bộ chiếm trên 26% tổng GDP cả nước (giá

²⁵ Bao gồm: Thu nội địa là 733,7 nghìn tỉ đồng, bằng 99,8% so với thực hiện năm 2024 (cả nước bằng 97,1%). Không kê thu tiền sử dụng đất, XSKT là 601,5 nghìn tỉ đồng, tăng 38,6% so với thực hiện năm 2024 (cả nước bằng 94,9%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 136,8 nghìn tỉ đồng, bằng 93,7% so với thực hiện năm 2024 (cả nước bằng 96,2%).

²⁶ Hà Nội 32%, Hải Phòng 76%, Quảng Ninh 51%, Hải Dương 98%, Hưng Yên 98%, Vĩnh Phúc 66%, Bắc Ninh 71%, Ninh Bình 89%.

²⁷ trong đó Thành phố Hà Nội đạt 192,2 và 196,8 nghìn doanh nghiệp chiếm 64-65,1% doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế của vùng .

hiện hành), tiếp tục là vùng có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước bình quân đạt 7,7%/năm, cao hơn mức bình quân chu cả nước (6,9%/năm). Đang tiếp tục tạo được hiệu ứng lan tỏa mạnh nhờ kết nối hành lang kinh tế – hạ tầng chiến lược, qua đó mở rộng không gian phát triển của toàn vùng.

Vùng động lực Bắc Bộ tiếp tục dẫn dắt các động lực tăng trưởng hiện đại (công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao²⁸, dịch vụ hiện đại; kinh tế biển – logistics), tạo nền cho chuyển dịch cơ cấu và nâng năng suất của toàn vùng; tiếp tục đóng vai trò “đầu kéo” về huy động nguồn lực và sức hút đầu tư, qua đó tạo dư địa cho liên kết chuỗi và lan tỏa sang các địa phương lân cận. Giai đoạn 2022-2025, vùng động lực Bắc Bộ đã cấp phép 3.919 dự án FDI (bằng 30,4% tổng số dự án FDI cả nước), với tổng số vốn là 54.251,4 triệu USD (bằng 39,2% tổng số vốn FDI cả nước)²⁹. Trong đó Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội tiếp tục là các địa phương dẫn dắt về quy mô đăng ký dự án FDI³⁰. Đồng thời, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt xuất khẩu tăng từ 116.067 triệu USD (chiếm 32,5% tổng giá trị xuất khẩu cả nước) năm 2022 lên 123.453 triệu USD năm 2024 (chiếm 31,5% tổng giá trị xuất khẩu cả nước), 176.767 triệu USD (chiếm 87% tổng giá trị xuất khẩu của vùng ĐBSH, bằng 37,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước) năm 2025³¹, các địa phương như Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội tiếp tục thể hiện vai trò động lực, nổi trội trong xuất khẩu so với các địa phương khác trong vùng³².

²⁸ Trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội) đã triển khai và sản xuất nhiều sản phẩm công nghệ cao và giải pháp AI bản địa, thể hiện năng lực chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhiều dự án của các tập đoàn hàng đầu trong và ngoài nước đang có mặt và hoạt động tại Khu Công nghệ cao như: Hanwha Aerospace (Hàn Quốc), Tập đoàn Nidec và Tập đoàn Nissan Techono (Nhật Bản) và các tập đoàn lớn của Việt Nam như: Viettel, VNPT, Vingroup, FPT... Nhiều sản phẩm công nghệ cao như công nghệ 4G, 5G, thiết bị y tế kỹ thuật số, cấu kiện động cơ máy bay, các giải pháp phần mềm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp lớn trên nền tảng Akaminds IOT, Akabot, điện thoại thông minh,... đã được sản xuất tại đây. Các địa phương trong vùng động lực cũng đang đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp mới nổi. Như tỉnh Bắc Ninh đã định hướng đưa bán dẫn trở thành một trong những trụ cột phát triển công nghệ cao và thu hút được nhiều dự án quy mô lớn của các tập đoàn đa quốc gia (Như dự án sản xuất, lắp ráp thử nghiệm vật liệu bán dẫn với tổng số vốn đến năm 2035 là 1,6 tỉ USD của Tập đoàn Amkor (Hoa Kỳ-Hàn Quốc, định hướng trở thành trung tâm sản xuất chip bán dẫn lớn nhất của Tập đoàn; dự án hơn 800 triệu USD nghiên cứu, phát triển sản xuất và kinh doanh bảng mạch có độ chính xác cao Tập đoàn Victory Giant Technology (Trung Quốc); Công ty TNHH Micro Commercial Components Việt Nam (Singapore) xây dựng nhà máy sản xuất và lắp ráp thiết bị bán dẫn, mục tiêu trở thành doanh nghiệp top 10 thế giới). Nhiều tập đoàn đã thành lập các tổ chức nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn vùng (Như: Tập đoàn Qualcomm thành lập Trung tâm Nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo (AI R&D). Tập đoàn FPT hiện cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ AI như FPT AI Engage, eKYC, Mentor và có một trung tâm AI tập trung vào nghiên cứu và triển khai. tập đoàn viễn thông và công nghệ Viettel đã thành lập các trung tâm nghiên cứu AI chuyên dụng và đang phát triển một hệ sinh thái rộng lớn bao gồm AI, Big Data, robot và công nghệ Digital Twin. Viettel có Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ Nhân tạo (Viettel AI) với mục tiêu trở thành đơn vị hàng đầu về AI trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2030). Nhiều tổ chức nghiên cứu và cơ sở giáo dục cũng đang tham gia vào phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực mới nổi. Xếp hạng về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) các tỉnh vùng Động lực phía bắc luôn giữ vị trí rất cao trong bản xếp hạng cả nước trong những năm gần đây: Năm 2024 và năm 2025 Hà Nội xếp thứ 1, Hải Phòng năm 2024 xếp thứ 3, Năm 2025 xếp thứ tư; Quảng Ninh năm 2024 xếp thứ 6, năm 2025 tăng lên vị trí thứ 3.

²⁹ Riêng năm 2025 vùng kinh tế động lực Bắc Bộ (không bao gồm tỉnh Vĩnh Phú, bổ sung thêm tỉnh Hải Dương và tỉnh Thái Bình) cấp phép 1.076 dự án (chiếm 88,7% tổng số vốn FDI vùng ĐBSH và bằng 26,5% tổng số dự án FDI cả nước), với tổng số vốn là 12.604,9 triệu USD (chiếm 82,8% tổng số vốn FDI vùng ĐBSH, bằng 38,4% tổng số vốn FDI cả nước).

³⁰ Năm 2025, tỉnh Bắc Ninh đóng góp 9,5% về số dự án và 17,4 % về tổng vốn; TP.Hải Phòng đóng góp 5% về số dự án và 6,7% về tổng vốn; TP.Hà Nội đóng góp 11% về số dự án và 12,32% về tổng vốn).

³¹ Không bao gồm tỉnh Vĩnh Phúc, bổ sung thêm tỉnh Hải Dương và Thái Bình.

³² Năm 2022, Bắc Ninh đóng góp 13,3% tổng giá trị xuất khẩu cả nước; TP. Hải Phòng đóng góp 7,1% và Hà Nội đóng góp 4,6%. Năm 2024, Bắc Ninh đóng góp 11% tổng giá trị xuất khẩu cả nước; TP. Hải Phòng đóng góp 7,6% và Hà Nội đóng góp 4,7 điểm %. Năm 2025, Bắc Ninh mới (Bắc Ninh cũ và Bắc Giang) đóng góp 19,6% tổng giá

II. Về quy hoạch phát triển vùng; xây dựng và bố trí nguồn lực cho các Chương trình, Kế hoạch và các Đề án lớn của vùng

1. Công tác quy hoạch

Giai đoạn 2023–2025, công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực tại vùng được chú trọng triển khai theo hướng tích hợp, đồng bộ với hệ thống quy hoạch quốc gia. Quy hoạch vùng ĐBSH và quy hoạch của 11 địa phương trong vùng đã được phê duyệt. Các địa phương đã ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch nhằm đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, sự liên kết giữa các nội dung của Quy hoạch tỉnh với Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch của các tỉnh, thành phố trong vùng. Quy hoạch phát triển đô thị đã gắn với hành lang kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Hà Nội – Lào Cai; nhằm tạo “khung định hướng” cho việc cụ thể hóa các quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và các chương trình đầu tư trọng điểm trong vùng phát triển không gian kinh tế. Bên cạnh đó, Chính phủ xây dựng và hoàn thiện các quy định hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch nhằm tháo gỡ vướng mắc trong triển khai, góp phần tăng tính thống nhất về quy trình, hồ sơ và phối hợp liên ngành³³.

Công tác lập và triển khai quy hoạch trong vùng xác định nhiệm vụ, lộ trình và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương liên quan đến hoàn thiện thể chế, quy hoạch và các dự án động lực; ưu tiên nguồn vốn triển khai các đề án, chương trình, dự án quy mô lớn với tính chất liên kết vùng, có sức lan tỏa góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước. Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch vùng ĐBSH thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050³⁴ đã và đang được tổ chức thực hiện, tập trung vào phát triển hạ tầng đồng bộ, đi đầu về khoa học công nghệ, kinh tế số; bảo tồn giá trị văn hóa; phát triển đô thị xanh, thông minh; giải quyết vấn đề môi trường, an ninh nguồn nước, với mục tiêu biến vùng thành cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ hàng đầu cả nước; qua đó làm rõ danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên và cơ chế phối hợp triển khai.

Do việc sáp nhập tỉnh (vùng ĐBSH còn 6 tỉnh/thành phố) và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp nhưng quy hoạch vùng chưa được điều chỉnh. TP. Hải Phòng³⁵ và tỉnh Bắc Ninh³⁶ đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

trị xuất khẩu cả nước; TP. Hải Phòng mới (Hải Phòng cũ và Hải Dương) đóng góp 9,8% và TP. Hà Nội đóng góp 4,4%.

³³ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ: quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch (văn bản nền tảng về quy trình, hồ sơ, tổ chức lập–thẩm định–điều chỉnh quy hoạch); Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: sửa đổi, bổ sung Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch (tác động trực tiếp tới tổ chức triển khai, lập dự toán, bố trí nguồn lực).

³⁴ Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 09/10/2024.

³⁵ Tại Quyết định 5455/QĐ ngày 31/12/2025 của UBND TP. Hải Phòng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch TP. Hải Phòng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

³⁶ Tại Quyết định 637/QĐ ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. Xây dựng và bố trí nguồn lực cho các Chương trình, Kế hoạch và các Đề án lớn của vùng

Giai đoạn 2023–2025, các chương trình, kế hoạch và đề án phát triển vùng Đ được hình thành rõ nét theo hướng lấy dự án động lực làm trung tâm, chuyển từ định hướng tổng quát sang danh mục nhiệm vụ, dự án có khả năng triển khai. Trọng tâm là các dự án hạ tầng liên kết vùng quy mô lớn, tiêu biểu như đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng³⁷ với tổng mức đầu tư sơ bộ khoảng 203.231 tỉ đồng, được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư, xác lập trục logistics chiến lược nối vùng trung du, miền núi phía Bắc với cảng biển cửa ngõ. Một số chương trình, kế hoạch của vùng đã gắn chặt hơn với các hành lang phát triển ven biển và cực tăng trưởng, như triển khai xây dựng tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng³⁸ (đoạn qua Ninh Bình 6.865 tỉ đồng) và đưa vào vận hành đưa vào khai thác Bến container quốc tế số 3 đến 6 Lạch Huyện qua đó nâng công suất tiếp nhận tàu container cỡ lớn cho toàn vùng ĐBSH và cụ thể hóa mục tiêu kết nối đa phương thức, nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

Bố trí nguồn lực cho vùng ĐBSH giai đoạn 2023-2025 đã tập trung rõ hơn cho các dự án “xương sống” liên vùng, với ngân sách nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, tạo điều kiện huy động các nguồn lực khác. Hệ thống sân bay, các cảng lớn, đường sắt đã và đang được tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện như đã hoàn thành nhà ga T2 Nội Bài, sân bay Gia Bình (Bắc Ninh); hệ thống đường sắt quốc gia như đường sắt tốc độ cao trục Bắc – Nam, đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn, Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái; và hệ thống đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội³⁹; đường sắt Yên Viên – Phả Lại – Hạ Long – Cái Lân đang trong giai đoạn hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; Dự án bến cảng container số 7, số 8 khu bến cảng Lạch Huyện⁴⁰.

Chất lượng, các chương trình và đề án giai đoạn 2023–2025 đã có bước chuyển từ “*phân tán theo địa giới*” sang “*tập trung theo trục liên kết và cực tăng trưởng*”, kết quả này thể hiện rõ qua bộ ba dự án: tuyến đường sắt liên vận quốc tế (Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng)⁴¹, cao tốc ven biển – cảng (Ninh Bình – Hải Phòng) và cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu lớn (bến cảng container quốc tế số 3–4 Lạch Huyện). Các dự án này tạo nền tảng mở rộng không gian phát triển theo hành lang, giảm chi phí logistics và tăng năng lực xuất nhập khẩu và nâng sức hấp dẫn FDI của vùng.

III. Về phát triển hệ thống đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

³⁷ Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng,

³⁸ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 3/4/2024, của HĐND tỉnh Ninh Bình đã thông qua về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/3/2025, của HĐND tỉnh Ninh Bình thông qua về việc bố trí vốn dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình.

³⁹ Bộ trưởng Trần Hồng Minh (2025), Báo cáo tham luận về “Đột phá mạnh mẽ phát triển kết cấu hạ tầng trong kỷ nguyên mới tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

⁴⁰ đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 428/QĐ-TTg, ngày 21/4/2023 chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án xây dựng bến số 7, số 8 khu bến cảng Lạch Huyện thuộc cảng biển Hải Phòng.

⁴¹ Tuyến đường sắt trục Đông – Tây Bắc, kết nối cửa khẩu Lào Cai (liên vận với Trung Quốc qua Hà Khẩu – Côn Minh) với cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng.

1. Phát triển hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị của vùng tiếp tục được mở rộng, từng bước hình thành mạng lưới đô thị liên kết vùng với trung tâm của hệ thống đô thị vùng là Thành phố Hà Nội đóng vai trò đô thị hạt nhân, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước. Tốc độ đô thị hóa của vùng diễn ra khá nhanh, gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng giao thông, góp phần mở rộng không gian phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Chất lượng đô thị của vùng từng bước được nâng cao theo hướng hiện đại, thông minh và hội nhập quốc tế. Hệ thống đô thị vệ tinh và các khu đô thị gắn với khu công nghiệp từng bước được hình thành nhằm giảm áp lực cho đô thị trung tâm.

Trước khi thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp (7/2025), toàn vùng có tổng số có 183 đô thị⁴² với tỉ lệ đô thị hóa của vùng là 44,3%. Các tỉnh có tỉ lệ đô thị hóa cao trong vùng là: Quảng Ninh (74,5%), Bắc Ninh (65,9%), Hà Nội (49,1%), Hải Phòng (45%), Vĩnh Phúc (46,7%). Các tỉnh có tỉ lệ đô thị hóa thấp là: Ninh Bình (26%), Nam Định (25%), Thái Bình (15%).

Sau ngày 01/7/2025, Bộ Xây dựng đang chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp tục phối hợp các cơ quan nghiên cứu xác định cách tính toán tỉ lệ đô thị hóa và phân loại đô thị phù hợp với bộ máy mới.

Phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, tái định cư được các địa phương quan tâm, đầu tư theo Đề án “*Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030*” đạt nhiều kết quả, nhất là tại Hà Nội⁴³, Hải Phòng. Đẩy nhanh tiến độ cấp nước sạch; duy trì thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường. Tỉ lệ dân số đô thị vùng được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: 97%; tỉ lệ thất thoát, thất thu nước sạch: 16%; tổng công suất thiết kế cấp nước đô thị đạt khoảng 3,8 triệu m³/ngày; tỉ lệ thu gom và xử lý nước thải nước thải đô thị khoảng 29%.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Kết cấu hạ tầng giao thông được các địa phương tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư đảm bảo đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, nhất là các công trình hiện đại, có tính kết nối, lan tỏa cao. Đến nay đã có một số dự án giao thông lớn, trọng điểm đã được triển khai, hoàn thành hoặc đề xuất đầu tư với quy mô

⁴² Bao gồm: 01 đô thị loại đặc biệt (Thủ đô Hà Nội), 05 đô thị loại I (thành phố Hải Phòng, thành phố Bắc Ninh, thành phố Hạ Long, thành phố Hải Dương, thành phố Hoa Lư); 07 đô thị loại II (thành phố Vĩnh Yên, thành phố Uông Bí, thành phố Cẩm Phả, thành phố Móng Cái, thành phố Thái Bình, thành phố Phủ Lý, thành phố Nam Định); 09 đô thị loại III (thành phố Từ Sơn, thành phố Phúc Yên, thị xã Sơn Tây, thị xã Quảng Yên, thành phố Đông Triều, thành phố Chí Linh, thành phố Hưng Yên, thành phố Tam Điệp, thành phố Thủy Nguyên); 13 đô thị loại IV (thị xã Quế Võ, thị xã Thuận Thành, Đô thị Chờ mở rộng (Đô thị Yên Phong), thị trấn Cái Rồng, thị trấn Tiên Yên mở rộng, thị trấn Quảng Hà, thị xã Kinh Môn, thị xã Mỹ Hào, thị trấn Như Quỳnh mở rộng, thị trấn Diêm Điền mở rộng, thị xã Duy Tiên, thị trấn Thịnh Long, đô thị Kim Bảng Hà Nam).

⁴³ Giai đoạn 2021-2024, Hà Nội đã hoàn thành 6,623 triệu m² sàn nhà ở, trong đó có khoảng 0,717 triệu m² sàn nhà ở xã hội (11.334 căn hộ), 0,225 triệu m² sàn nhà ở tái định cư (2.818 căn hộ). Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn Thành phố đạt 29,1 m²/người, tăng 1,5 m²/người so với đầu nhiệm kỳ, đạt 98,6% chỉ tiêu cuối kỳ (29,5 m² sàn/người). Triển khai Đề án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ, hoàn thành kiểm định 679 nhà chung cư cũ; đưa vào vận hành, khai thác sử dụng 02 dự án: Nhà 3A Quang Trung, p. Trảng Tiễn, q. Hoàn Kiếm; Khu chung cư cũ L1, L2 (Nam Thành Công), 93 Láng Hạ, Đống Đa.

tương đối hiện đại, đồng bộ và có tính liên thông, liên kết cao giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

Đường bộ cao tốc: Đã đưa vào khai thác 592km; đang thi công 112 km (vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội, dự kiến hoàn thành năm 2027); chuẩn bị đầu tư 122km (Ninh Bình - Hải Phòng, đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Cổ Tiêt - Chợ Bến). Phần đầu đến 2030 sẽ có trên 800 km đường cao tốc đưa vào khai thác.

Đường sắt: Đang triển khai nâng cấp, cải tạo đường sắt Thống Nhất đoạn Hà Nội - Vinh; đường sắt đô thị Nhổn - ga Hà Nội, Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo; đang chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến vành đai phía Đông từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng, tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

Đường thủy nội địa: Đã đưa vào hoạt động các tuyến vận tải ven biển, nâng cao khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa; riêng khu vực đồng bằng sông Hồng đường thủy đảm nhận khoảng 68% lượng hàng hóa luân chuyển; đang tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cao tính không cầu Đuống trên hành lang đường thủy số 1 từ Hải Phòng - Quảng Ninh - Việt Trì.

Cảng biển: Hình thành cảng trung chuyển quốc tế tại Lạch Huyện; các bến số 3, 4, 5, 6 tại cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đã được đầu tư, đưa vào khai thác, nâng cao năng lực tiếp nhận tàu lớn, mở rộng năng lực thông thương quốc tế; đồng thời, các bến số 7, 8, 9, 10, 11, 12.

Cảng hàng không: Đã hoàn thành cải tạo đường cất hạ cánh, đường lăn và đang triển khai mở rộng nhà ga hành khách quốc tế T2 - CHKQT Nội Bài; chuẩn bị đầu tư xây dựng nhà ga hành khách T2, mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Cát Bi.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng khác được quan tâm đầu tư.
Hạ tầng thương mại phát triển với nhiều siêu thị và trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm lớn được đầu tư; hệ thống chợ truyền thống được quy hoạch lại, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới. Hệ thống hạ tầng thương mại đã góp phần hình thành nên kênh phân phối thông suốt theo hướng văn minh hiện đại. *Hạ tầng kỹ thuật về môi trường* có bước tiến rõ rệt; tỉ lệ khu công nghiệp (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt mức cao. Đến năm 2024 đạt 96,7% KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng quy chuẩn về BVMT (so với mức trung bình cả nước là 92%); trong đó, 4/6 địa phương gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh và Hải Phòng đạt tỉ lệ 100%. *Mạng lưới cơ sở y tế* được phát triển rộng khắp toàn vùng với 3 tuyến y tế từ Trung ương, tỉnh tới xã đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc y tế của hệ thống các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp.

IV. Về phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Giai đoạn 2022-2025, phát triển về khoa học- công nghệ (KH-CN) vùng có bước tiến đáng kể và vùng ĐBSH đã nổi lên là trung tâm KH-CN và đổi mới sáng tạo (ĐMST) hàng đầu của cả nước, đóng vai trò dẫn dắt trong phát triển kinh tế tri thức, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Trong đó, Hà Nội giữ vị trí hạt

nhân nghiên cứu và đổi mới sáng tạo quốc gia, quy tụ hệ thống các viện nghiên cứu, trường đại học, khu công nghệ cao, trung tâm dữ liệu và trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC Hòa Lạc); các địa phương Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình cũng đang hình thành các cụm công nghiệp công nghệ cao, khu nghiên cứu - ứng dụng, và doanh nghiệp KHCN gắn với chuỗi giá trị công nghiệp hiện đại. Năm 2025, chi ngân sách cho KHCN của vùng chiếm 29,6% tổng chi cả nước, đứng đầu trong 6 vùng kinh tế. Chi cho R&D đạt 56,9% tổng chi R&D quốc gia, tập trung chủ yếu tại Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng - ba địa phương có hệ thống nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ cao phát triển mạnh. Nhân lực nghiên cứu quy đổi toàn thời gian (FTE) của vùng đạt 16,97 người/10.000 dân, cao gấp 2,4 lần mức trung bình cả nước (7,18 người/10.000 dân).

Các địa phương trong vùng đã tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xác định đây là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhanh và bền vững. Triển khai dịch vụ công trực tuyến⁴⁴ và Đề án 06⁴⁵ tạo chuyển biến mạnh mẽ trong chuyển đổi số, tạo nền tảng cho việc thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, lĩnh vực. Các địa phương đã tăng cường ứng dụng công nghệ số trong mọi ngành, lĩnh vực, tạo ra mô hình kinh doanh mới. Tập trung rà soát, tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng nguồn lực, khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo. Hỗ trợ, đẩy mạnh sản xuất thông minh, số hóa trong các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, logistics,...

Chuyển đổi số các địa phương trong vùng diễn ra khá nhanh, trong đó Hà Nội đóng vai trò tiên phong với nhiều mô hình thí điểm thành công. *Thành phố Hà Nội* đứng top 6 cả nước về chỉ số chuyển đổi số cấp Tỉnh; 7 năm liền thuộc top 2 và đứng thứ 16 toàn cầu về tiềm năng tăng trưởng đô thị. Một số ứng dụng được thử nghiệm, hướng tới xây dựng đô thị thông minh, hiện đại được triển khai⁴⁶; nhiều sự kiện khoa học, công nghệ, chuyển đổi số được tổ chức⁴⁷; là địa phương dẫn đầu cả nước về đăng ký sáng chế; có 148 doanh nghiệp khoa học, công nghệ, chiếm 21% cả nước. *Thành phố Hải Phòng* đã hoàn thiện, tiếp tục phát triển hạ tầng kỹ thuật số với việc triển khai DC, IOC, SOC1, kho dữ liệu dùng chung và kết

⁴⁴ Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, thành phố, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố tiếp nhận hồ sơ và giải quyết hồ sơ trực tuyến.

⁴⁵ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

⁴⁶ đã thu hút 120 gian hàng của các tập đoàn, doanh nghiệp, trường đại học, vườn ươm doanh nghiệp trong Vùng Thủ đô trưng bày, giới thiệu hơn 1000 sản phẩm là các dự án, ý tưởng, sản phẩm KH&CN, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sản phẩm OCOP đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các sản phẩm tiêu biểu khác của Hà Nội và các địa phương trong Vùng Thủ đô.

⁴⁷ Năm 2023, Thành phố đã tổ chức thành công Ngày Hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng Thủ đô với chủ đề “Hà Nội kết nối vùng Thủ đô - sáng tạo và phát triển”; Năm 2024, Thành phố tổ chức thành công sự kiện “Kết nối công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024 - Techconnect and Innovation Vietnam 2024”; tổ chức 04 sự kiện lớn để lan tỏa và phát triển mạnh mẽ của mạng lưới các Câu lạc bộ Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.

nổi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thống nhất về 12 hệ thống dùng chung sau hợp nhất. Triển khai các hệ thống phục vụ hoạt động dùng chung của thành phố và phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đảm bảo hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp với nhiều Hội thảo, bồi dưỡng về khoa học- công nghệ và chuyển đổi số⁴⁸. *Tỉnh Quảng Ninh* phê duyệt Đề án phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển sản phẩm chủ lực, xây dựng thương hiệu của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; thỏa thuận hợp tác chiến lược giữa tỉnh Quảng Ninh và Tập đoàn FPT giai đoạn 2025-2030. Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh đến năm 2025... *Tỉnh Ninh Bình* đã hình thành một số dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn⁴⁹. *Tỉnh Bắc Ninh* đã tổ chức thành công 02 sự kiện lớn⁵⁰ với nhiều hoạt động thiết thực như: Ký kết biên bản ghi nhớ, hợp tác; ra mắt quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ và chuyển đổi số; phát động phong trào, cuộc thi về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh triển khai nhiều dự án, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ và tổ chức bồi dưỡng chuyển đổi số qua nền tảng trực tuyến mở⁵¹.

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội) từng bước trở thành hạt nhân dẫn dắt hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước. Nhiều dự án ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp (như tại Bắc Ninh, Ninh Bình) và công nghiệp hiện đại (Samsung, Vingroup) đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần tái cơ cấu nền kinh tế. Các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và công nghệ sinh học được triển khai mạnh mẽ. Vùng ĐBSH đang hướng tới hoàn thành phủ sóng 5G toàn vùng vào năm 2030 gắn với nâng cấp hệ thống cáp quang bang thông rộng tốc độ cao, đảm bảo kết nối an toàn, ổn định tại các khu vực, kể cả vùng sâu, vùng xa. Các công nghệ như IoT, điện toán đám mây và dữ liệu lớn được tích hợp vào hạ tầng giao thông, năng lượng, nông nghiệp và quản lý môi trường.

V. Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

⁴⁸ Tổ chức Hội thảo chuyên đề về “Đột phá phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số, hướng tới xây dựng thành phố thông minh, trung tâm của đổi mới sáng tạo”; tập huấn nâng cao kỹ năng chuyển đổi số và phát triển Chính phủ số cho các cơ quan nhà nước. Tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) cho cán bộ, công chức, viên chức. Kiện toàn Tiểu ban An toàn, an ninh mạng và Tổ giúp việc; Đội ứng cứu sự cố bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng. Chỉ đạo các Tổ công tác thường xuyên kiểm tra, giám sát, đảm bảo an ninh, an toàn tuyệt đối các hệ thống thông tin phục vụ Đề án 06 phát triển ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử, nhằm phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, với tầm nhìn đến năm 2030; tổ chức kiểm tra an toàn thông tin đối với hệ thống máy tính phục vụ Dự án Dữ liệu quốc gia về dân cư; hệ thống máy tính đăng ký, cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy,...

⁴⁹ Nổi bật như: Nhà máy sản xuất máy tính của Tập đoàn Quanta Computer Inc tại Khu công nghiệp Mỹ Thuận; Dự án xây dựng nhà máy CO₂ Lỏng tinh khiết tại Khu công nghiệp Khánh Phú đã tận dụng nguồn khí thải phóng không của nhà máy Đạm Ninh Bình đủ tiêu chuẩn phóng không ra ngoài môi trường nhưng hàm lượng CO₂ thấp để cô đọng, tách CO₂ dạng khí thành dạng lỏng, tinh khiết, cung cấp cho các nhà máy sản xuất nước giải khát của các hãng: Coca-Cola, Pepsi và nhiều nhà máy sản xuất thực phẩm khác; toàn bộ quá trình sản xuất được lập trình, tự động hóa.

⁵⁰ Diễn đàn chính sách khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - Bắc Ninh đột phá phát triển, Hội nghị Gặp mặt trí thức tỉnh Bắc Ninh lần thứ I năm 2025.

⁵¹ Đã có hơn 16.700 người tham gia, hoàn thành hơn 107.700/114.000 khóa học (tỉ lệ hoàn thành 73%).

Giáo dục, đào tạo vùng đạt được nhiều thành tựu khá toàn diện góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng và của quốc gia. *Hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên* luôn duy trì được vị trí dẫn đầu cả nước về cơ sở vật chất trường lớp, tiếp cận giáo dục và đào tạo, chất lượng giáo dục và các điều kiện khác. Tính đến đầu năm học 2024- 2025, toàn vùng có 5.642 trường phổ thông gồm: 2.373 trường Tiểu học, 2.149 trường trung học cơ sở, 609 trường trung học phổ thông, 409 trường Tiểu học và trung học phổ thông, 46 trường THCS và THPT, 56 trường liên cấp TH, THCS, THPT. Số trường phổ thông các cấp vùng ĐBSH chiếm 22% tổng số trường phổ thông cả nước. Mạng lưới các cơ sở giáo dục tập trung nhiều nhất tại Hà Nội, chiếm 29,9% tổng số trường của vùng, ít nhất là tỉnh Quảng Ninh chiếm 7,0% tổng số trường phổ thông của vùng. Mạng lưới các Trung tâm giáo dục Thường xuyên phát triển rộng khắp. Giáo dục mũi nhọn và giáo dục năng khiếu đạt kết quả ấn tượng với số học sinh đạt nhiều giải học sinh giỏi quốc gia và giải Nhất học sinh giỏi quốc gia trong cả nước⁵². *Đào tạo Đại học* được mở rộng về quy mô đào tạo và tăng trưởng ổn định; hình thành được số trường đại học chất lượng cao, từng bước hình thành các trường đại học có tầm cỡ quốc tế ở Hà Nội⁵³. Theo số liệu Thống kê của các tỉnh vùng ĐBSH, năm học 2024-2025, toàn vùng đào tạo 929.417 sinh viên, học viên (tăng so với 805.988 sinh viên, học viên năm học 2010-2011 (bao gồm cả đại học và sau đại học). Quy mô sinh viên đại học vùng ĐBSH chiếm tới 39,5% tổng số sinh viên của cả nước (số sinh viên cả nước năm học 2024-2025 là 2,355 triệu sinh viên, học viên)⁵⁴; số học viên cao học và nghiên cứu sinh của vùng ĐBSH năm học 2024-2025 cao nhất cả nước, gấp gần 2 lần vùng ĐNB.

VI. Về phát triển văn hóa – xã hội, y tế và nâng cao đời sống Nhân dân

Các hoạt động văn hoá, thể thao, các chương trình nghệ thuật chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn được tổ chức thường xuyên nhằm phục vụ nhu cầu giải trí của nhân dân. Hệ thống các thiết chế văn hoá, thể thao ngày càng được đầu tư nâng cấp, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Các di sản văn hóa được bảo tồn và ngày càng phát huy giá trị⁵⁵. Nhiều hoạt động thể thao được tổ chức

⁵² Năm 2022, toàn vùng có 18 học sinh đạt giải Olympic khu vực, quốc tế và Kỳ thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (chiếm 54,5% tổng số thí sinh đạt giải).

⁵³ Theo bảng xếp hạng đại học châu Á (QS Asian University Rankings 2025), vùng ĐBSH đã có 10 trường lọt vào bảng xếp hạng, trong đó có 1 trường thuộc top 300 là Đại học Quốc gia Hà Nội. 1 trường đại học thuộc nhóm 300-400 của Bảng xếp hạng QS Châu Á năm 2025 là Đại học Bách khoa Hà Nội. Năm trong Nhóm 500-700 có 2 trường là Đại học Ngoại thương (Hà Nội) và Đại học Giao thông Vận tải. Nhóm 700-900 có 2 trường Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Đại học Sư phạm Hà Nội. Nhóm 1300 gồm các trường: Đại học Phenikaa, Đại học Thủy lợi, Đại học Thương mại, Học viện Ngân hàng.

⁵⁴ Tỉ lệ sinh viên/1 vạn dân của vùng đạt 375 sinh viên/1 vạn dân. Tổng số giảng viên khoảng 33.728 người, đạt tỉ lệ 27,5 sinh viên/giảng viên. Số lượng sinh viên học viên của vùng tốt nghiệp hằng năm luôn duy trì dẫn đầu cả nước và tập trung chủ yếu ở hệ chính quy. Năm học 2024-2025, số sinh viên đại học tốt nghiệp của vùng là 119.145 em (so với số sinh viên tốt nghiệp năm học 2019-2020 của vùng là 102.637 em). Số sinh viên đại học tốt nghiệp hằng năm của vùng chiếm khoảng 38% tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp của cả nước, bổ sung thêm gần 120 nghìn lao động có trình độ đại học (nguồn nhân lực chất lượng cao) cho thị trường lao động của vùng và cả nước.

⁵⁵ Hà Nội đầu tư hơn 579 dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa gắn với phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch văn hóa. Hải Phòng và Hải Dương dành nguồn lực công hỗ trợ kinh phí trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa như: Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà ; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc; Tổ chức thành công Lễ hội Hoa Phượng Đỏ - Hải Phòng 2023; Lễ hội chơi trâu Đồ Sơn; hội diễn Ca - Múa - Nhạc thành phố năm 2023. Bắc Ninh đã tổ chức thành công Festival về miền Quan họ năm 2023; chương trình hát Dân ca Quan họ trên thuyền tại hồ Nguyễn Phi Ý Lan, hồ Vua Bà. Thái Bình tổ chức thành công Hội thảo khoa học “Thân thể và sự nghiệp của Thái bảo Đồ Từ Bình”.... Tỉnh Hà Nam tổ chức thành công Tuần văn hoá, du lịch Hà

nhằm thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

Công tác y tế, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường, chủ động, thường xuyên theo dõi chặt chẽ, cập nhật tình hình dịch bệnh trên thế giới và trong nước để kịp thời có biện pháp phòng chống dịch. Hệ thống giám sát, phát hiện bệnh truyền nhiễm, tiêm chủng phòng chống dịch bệnh tiếp tục được duy trì; tăng cường giám sát các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng, phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là dịch Covid-19, sốt xuất huyết, sởi, viêm não Nhật Bản,... Mạng lưới cơ sở y tế được phát triển rộng khắp toàn vùng với 3 tuyến y tế từ Trung ương, tỉnh, xã (hiện nay đang tiến hành thực hiện theo chính quyền 02 cấp). Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc y tế của hệ thống các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp. Toàn vùng có 5.181 cơ sở y tế với 62.885 giường bệnh (không tính số giường của trạm y tế xã), trong đó có 271 bệnh viện. Năng lực cung ứng dịch vụ (chất lượng, mức tín nhiệm) của các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến Trung ương trên địa bàn vùng ở mức rất cao (đạt khoảng 49% tổng năng lực cung ứng dịch vụ của cả nước), cao nhất so với các vùng trong cả nước. Công suất sử dụng giường bệnh của các bệnh viện khá cao, tình trạng quá tải ở một số bệnh viện lớn đã có nhiều sự thay đổi tích cực

An sinh xã hội và phúc lợi xã hội tiếp tục được quan tâm, bảo đảm, mở rộng phạm vi bao phủ. Công tác giảm nghèo đa chiều bền vững được quan tâm thực hiện và đạt kết quả tốt, từng bước nâng mức sống của nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, hạn chế tối đa số hộ tái nghèo, góp phần đưa tỉ lệ hộ nghèo của vùng năm 2024 còn 1,4%, chỉ cao hơn vùng Đông Nam Bộ (cả nước là 4,06%)... Công tác xã hội hóa trong việc hỗ trợ đối tượng yếu thế, đặc biệt là người nghèo nhận được sự quan tâm, đặc biệt là đối với nhóm người nghèo với mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Chế độ chính sách đối với người có công và thân nhân người có công được đảm bảo, các hoạt động thăm hỏi, tặng quà gia đình chính sách, đối tượng cứu trợ xã hội được triển khai thực hiện tốt. Các chính sách về an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được quan tâm thực hiện hiệu quả góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

VII. Về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Các địa phương vùng ĐBSH tập trung chỉ đạo tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đất đai. Đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý nghiêm các vi phạm như lãng phí, sai mục đích,

Nam năm 2023; Chương trình giao lưu nghệ thuật hướng tới kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản. Ninh Bình có nhiều chính sách khai thác các giá trị văn hóa đặc sắc của UNESCO⁵⁵, nhất là Quần thể danh thắng Tràng An, Tam Cốc - Bích Động, Cố đô Hoa Lư, cụm di tích nhà Trần, Chùa Bái Đính, Khu du lịch Tam Chúc, Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Phù Dầy,...

lấn chiếm đất công. Quản lý khai thác cát, vật liệu xây dựng, đảm bảo nguồn cung cho các dự án lớn, trọng điểm. Công tác bảo vệ môi trường (BVMT) tại vùng được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và đạt được nhiều kết quả tích cực. Đến năm 2024, tỉ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt toàn vùng đạt khoảng 95,5%, trong đó khu vực đô thị đạt 97% và khu vực nông thôn đạt 93,8%. Hạ tầng kỹ thuật về môi trường được đầu tư, nâng cấp và dần hoàn thiện. Tỉ lệ khu công nghiệp (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt mức cao, năm 2024 đạt 96,7% KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng quy chuẩn về BVMT (so với mức trung bình cả nước là 92%). Trong đó, 4/6 địa phương gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh và Hải Phòng đạt tỉ lệ 100%. Các khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh được đầu tư, từng bước thay thế hình thức chôn lấp bằng công nghệ đốt rác phát điện, tái chế, góp phần giảm ô nhiễm và tận dụng nguồn năng lượng sạch. Toàn vùng hiện có hơn 820 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, công tác quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên được thực hiện tương đối hiệu quả, đảm bảo cân bằng sinh thái và từng bước hình thành các mô hình “năng lượng sạch”, “sản xuất sạch”, “tiêu dùng sạch”.

VIII. Về liên kết vùng

Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Hồng được thành lập theo Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 với sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ, cùng sự tham gia của các bộ chủ chốt. Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng cũng được thể chế hoá thông qua Quyết định số 45/QĐ-HĐDPĐBSH ngày 11/7/2023. Hội đồng điều phối vùng thể hiện trách nhiệm làm việc vì lợi ích chung của Vùng, là mô hình tổ chức hiệu quả để xem xét, quyết định những vấn đề quan trọng của vùng, góp phần giải quyết các vấn đề bất cập mà một địa phương trong vùng không thể giải quyết được, đồng thời có thể giải quyết những vấn đề chưa đạt được sự đồng thuận hoặc vượt thẩm quyền quyết định của các bộ, ngành và địa phương trong vùng. Việc thể chế hoá tổ chức điều phối vùng chung đã bước đầu tạo ra sự thống nhất trong quản lý và điều hành các hoạt động trong vùng, góp phần nâng cao hiệu quả, đẩy nhanh công tác quy hoạch và triển khai các dự án liên vùng quan trọng.

Liên kết kinh tế vùng đã chuyển rõ nét từ tình trạng tự phát, phân tán sang định hướng dựa trên các trục động lực phát triển, tập trung mạnh vào logistics – công nghiệp – dịch vụ với hạ tầng logistics như kho, bến, bãi cũng từng bước được bổ sung và nâng cấp. Các địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh và Hưng Yên đã dần hình thành một cực tăng trưởng kinh tế và hành lang logistics quan trọng ở phía Bắc. Bên cạnh đó, vùng ĐBSH từng bước tham gia mạng giá trị và chuỗi sản xuất toàn cầu với sự có mặt của nhiều Tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới hoạt động ở nhiều lĩnh vực như: Samsung, LG, General Electric, Mitsubishi, Panasonic...

Công tác xúc tiến và quảng bá du lịch, dịch vụ được triển khai theo hướng tăng cường liên kết, trên cơ sở các chương trình hợp tác do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch chủ trì hoặc phối hợp tổ chức. Nhiều địa phương đã chủ động đăng cai các hội nghị liên kết, hợp tác phát triển du lịch vùng, tiêu biểu như hội nghị liên

kết phát triển du lịch giữa Ninh Bình và các tỉnh trong vùng⁵⁶, ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác giữa các sở du lịch, hiệp hội du lịch và doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú trên địa bàn các tỉnh trong vùng⁵⁷. Các tỉnh, thành phố trong vùng cũng phối hợp tổ chức gian hàng chung, không gian chung tại các hội chợ, hội nghị xúc tiến du lịch – thương mại trong nước và quốc tế. Nhiều chương trình làm việc song phương và đa phương giữa các địa phương trong vùng⁵⁸ được duy trì thường xuyên, gắn kết nội dung xúc tiến du lịch với kết nối giao thương, phát triển sản phẩm du lịch mới, du lịch xanh, du lịch chất lượng cao⁵⁹. Nhiều điểm du lịch đô thị như Hà Nội và Hải Phòng được đầu tư nâng cấp hạ tầng, thu hút khách quốc tế và nội địa. Mô hình liên kết Hải Phòng – Quảng Ninh được thúc đẩy theo hướng “sản phẩm liên vùng”, tận dụng sự kiện ghi danh di sản và tuyến điểm chung. Các điểm du lịch làng nghề, lễ hội truyền thống cũng được khai thác hiệu quả hơn.

Liên kết trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội được quan tâm, nhất là trong phối hợp trong xây dựng thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển mới và thực tế triển khai quy hoạch; trong đó, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh⁶⁰ đã ký kết quy chế phối hợp giữa trong phát triển hạ tầng giao thông và logistics. Các nguồn lực được các địa phương huy động để đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm. Đến nay đã có một số dự án giao thông lớn, trọng điểm đã được triển khai, hoàn thành hoặc đề xuất đầu tư với quy mô tương đối hiện đại, đồng bộ và có tính liên thông, liên kết cao⁶¹. Đưa vào hoạt động các tuyến vận tải ven biển, nâng cao khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa; hình thành cảng trung chuyển quốc tế tại Lạch Huyện; các bến số 3, 4, 5, 6 tại cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đã được đầu tư, đưa vào khai thác, nâng cao năng lực tiếp nhận tàu lớn, mở rộng năng lực thông thương quốc tế; đồng thời, xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng cảng Nam Đồ Sơn....

Hợp tác, liên kết trong xúc tiến thu hút đầu tư có chuyển biến theo hướng tăng cường phối hợp liên tỉnh gắn với không gian KCN/KKT. Các địa phương đã đẩy mạnh trao đổi thông tin, phối hợp xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư chung; cơ chế phối hợp xúc tiến được củng cố theo hướng “dùng

⁵⁶Hội nghị được tổ chức vào ngày 28/12/2022 tại tỉnh Ninh Bình. Tại Hội nghị, các đại diện của các địa phương đã thảo luận về liên kết phát triển sản phẩm du lịch liên tỉnh, quảng bá điểm đến vùng và ký biên bản thỏa thuận hợp tác giữa các tỉnh, hiệp hội du lịch và doanh nghiệp trong vùng.

⁵⁷ <https://bvhttdl.gov.vn/phat-trien-ben-vung-du-lich-vung-dong-bang-song-hong-20230313085718866.htm/>

⁵⁸ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình,...

⁵⁹ <https://haiphong.gov.vn/du-lich-76022/thanh-pho-hai-phong-va-tinh-quang-ninh-day-manh-hop-tac-phat-trien-du-lich-giai-doan-2026-2030-799436>.

⁶⁰ Bộ Tài chính (2025), Báo cáo tổng kết sâu Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

⁶¹ Như: Đã đưa vào khai thác 592km; đang thi công 112 km vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (dự kiến hoàn thành năm 2027⁶¹); chuẩn bị đầu tư 122km (Ninh Bình - Hải Phòng, đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Cổ Tiêt - Chợ Bến), phần đầu đến 2030 sẽ có trên 800 km đường cao tốc đưa vào khai thác; đang triển khai nâng cấp, cải tạo đường sắt Thống Nhất đoạn Hà Nội - Vinh; đường sắt đô thị Nhôn - ga Hà Nội, Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo; đang chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến vành đai phía Đông từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng, tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, khi hoàn thành sẽ hình thành trục vận tải đường sắt hiện đại kết nối trực tiếp các trung tâm công nghiệp, dịch vụ và cảng biển lớn của vùng ĐBSH với khu vực cửa khẩu Lào Cai và thị trường Tây Nam Trung Quốc...

chung dữ liệu”, xây dựng, trao đổi cơ sở dữ liệu về KCN/KKT và hỗ trợ cải thiện hiệu quả đầu tư vào KCN/KKT của từng địa phương và của vùng⁶².

Hợp tác, liên kết giải quyết các vấn đề có tính vùng, liên vùng được các địa phương quan tâm chỉ đạo, chuyển từ phối hợp mang tính thời vụ sang tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch, có phân công nhiệm vụ và theo dõi tiến độ. Căn cứ vào Chương trình hành động và Kế hoạch điều phối vùng năm 2024, Hội đồng điều phối vùng đã xác định và giao 22 nhiệm vụ/đề án/dự án cho các bộ, địa phương triển khai; bước đầu ghi nhận một số nhiệm vụ/đề án đã hoàn thành⁶³, góp phần tạo khung phối hợp để xử lý các vấn đề liên tỉnh, liên ngành theo cách tiếp cận thống nhất trong toàn vùng. Công tác tổ chức và cơ chế điều phối tiếp tục được kiện toàn nhằm nâng cao kỷ luật, kỷ cương phối hợp. Nội dung chuẩn bị và tổ chức các hội nghị điều phối vùng theo cơ chế luân phiên; rà soát, bổ sung quy chế hoạt động và tăng cường vai trò đầu mối điều phối được chú trọng, góp phần nâng tính thường xuyên, đồng bộ trong xử lý các vấn đề có tính liên vùng, liên tỉnh. Nhiều dự án, tuyến kết nối quy mô lớn đi qua nhiều địa phương được thúc đẩy triển khai⁶⁴ góp phần cải thiện điều kiện liên kết kinh tế, hỗ trợ phân bố không gian công nghiệp – đô thị – dịch vụ hợp lý hơn trong vùng. Quản lý lưu vực, kiểm soát ô nhiễm và nâng cao hiệu quả vận hành các công trình thủy lợi, tiêu thoát nước quy mô liên tỉnh (như các hệ thống liên quan Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy được phối hợp xử lý tạo nền tảng kỹ thuật – quản lý để xử lý các vấn đề môi trường liên vùng.

IX. Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trong vùng được củng cố. Công tác xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được tăng cường, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển, đảo với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền; vai trò của ngư dân, cư dân ven biển, đảo trong bảo vệ chủ quyền, giữ gìn an ninh trên biển được phát huy. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo môi trường ổn định cho phát triển. Công tác phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh mạng có chuyển biến tích cực; đồng thời chủ động ứng phó với an ninh phi truyền thống (thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu). Công tác bảo đảm an ninh, an toàn trên biển được tăng cường, với sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng

⁶² Bộ Tài chính (2025), Báo cáo về Tình hình triển khai các hoạt động của Hội đồng điều phối Vùng ĐBSH 2025 (tài liệu Phiên họp của Hội đồng điều phối vùng đồng ĐBSH lần thứ sáu ngày 20/9/2025).

⁶³ Gồm: (1) Đề án phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH; (2) Tổ chức Hội nghị Hội đồng điều phối vùng; (3) Sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị; (4) Tiếp tục xây dựng và phát huy hiệu quả các khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn vùng ĐBSH theo quy hoạch; và (5) Hoàn thành quy hoạch tổng thể, điều chỉnh hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn.

⁶⁴ Tiêu biểu như Vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội (đi qua Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh); các tuyến kết nối trục dọc như: trục đường bộ ven biển Hải Phòng – Thái Bình – Nam Định – Ninh Bình; Cao tốc Bắc – Nam phía Đông (đoạn qua HN – Hà Nam – Ninh Bình – Nam Định), Đường sắt Bắc- Nam; các tuyến trục ngang như: trục Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh (cao tốc + đường sắt dự kiến); Hà Nội – Lào Cai (Cao tốc Nội Bài – Lào Cai) → sang Côn Minh (TQ),...

chức năng với chính quyền địa phương và cộng đồng ngư dân; gắn phát triển kinh tế biển (du lịch, thủy sản, năng lượng, logistics) với yêu cầu an ninh, quốc phòng.

Thực hiện hiệu quả công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự và phòng chống tội phạm. Chủ động nhận diện, dự báo sớm các vấn đề nổi lên về kinh tế - xã hội, vi phạm, tội phạm; phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, an toàn thực phẩm. Chủ động nắm chắc tình hình tại vùng, làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hiệu quả hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và các hành vi vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo đảm an ninh quốc gia. Làm tốt công tác bảo đảm an ninh tại các khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý xuất nhập cảnh, quản lý cư trú, người nước ngoài, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai ngày càng chủ động, thực chất. Đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân được triển khai đồng bộ; chủ động, tích cực phối hợp nhằm triển khai các hoạt động trao đổi đoàn, giao lưu, tiếp xúc; hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch được đẩy mạnh gắn với đối ngoại kinh tế. Hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư nước ngoài được mở rộng trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, năng lượng, du lịch biển, logistics, hạ tầng và dịch vụ. Đối ngoại ngày càng phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển vùng, đặc biệt trong thu hút FDI, tham gia chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng và tiếp cận công nghệ, quản trị hiện đại. Một số địa phương đã bước đầu tận dụng hiệu quả lợi thế đối ngoại để mở rộng không gian phát triển.

X. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

Đảng bộ các địa phương trong vùng đã lãnh đạo quyết liệt công tác xây dựng Đảng tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức gắn với nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và trách nhiệm của người đứng đầu. Thực hiện có hiệu quả các chủ trương và hoàn thành việc sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp đảm bảo ổn định, thông suốt, phục vụ người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, thực hiện quản lý xã hội và nền kinh tế bằng các cơ chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ quản lý theo quy luật thị trường. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực.

Các địa phương trong vùng quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công, phát triển doanh nghiệp ở một số địa phương được cải thiện rõ rệt. Đội ngũ cán bộ được quan tâm xây dựng, rèn luyện về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối làm việc, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã

hội từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, đa dạng hình thức, tập hợp phát huy sức mạnh quần chúng và củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước và chế độ.

B. NHỮNG HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, tồn tại

Sau hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng còn một số tồn tại, hạn chế:

(i) Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bảo đảm tính bền vững; dễ bị tổn thương bởi ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài và rủi ro từ sự bất ổn thị trường quốc tế. Tỷ lệ công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao chưa cao, phát triển công nghiệp còn phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Công nghiệp, dịch vụ phát triển chưa có sự chuyên môn hoá cao, cạnh tranh các địa phương trong vùng còn lớn.

(ii) Kết cấu hạ tầng giao thông kết nối chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế ở một số đô thị lớn, nhất là các trục kết nối ngang – dọc trong vùng và liên vùng; hạ tầng ven biển còn yếu. Hạ tầng chiến lược (như cảng biển, logistics, hạ tầng đô thị, đường sắt kết nối,...) chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Các cửa ngõ, cảng biển, sân bay: Cảng Lạch Huyện, cảng Cái Lân, sân bay Cát Bi,... chưa phát huy hết hiệu quả và tiềm năng kết nối vùng. Tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công tại một số dự án vẫn còn chậm.

(iii) Vai trò động lực, dẫn dắt của các đô thị lớn còn hạn chế; đô thị hoá chưa đồng đều. Hệ thống đô thị phân bố và phát triển chưa cân đối, thiếu liên kết, chưa phân định và chia sẻ chức năng. Hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ, liên kết yếu và có dấu hiệu quá tải tại các đô thị lớn. Hệ thống logistics chưa đồng bộ, thiếu trung tâm logistics quy mô vùng. Quy hoạch đô thị chưa đồng bộ, còn bất cập, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị, nhà ở.

(iii) Khung pháp lý để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chậm đổi mới; tiềm lực, nhân lực khoa học công nghệ của một số địa phương còn hạn chế; cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu. Khu vực tư nhân tham gia đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế.

(iv) Khoảng cách phát triển giữa khu vực đô thị và nông thôn có xu hướng tăng, nhất là giữa các địa phương như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng với Hà Nam, Nam Định... Một số huyện ven biển hoặc khu vực nông thôn còn gặp nhiều khó khăn về thu nhập, y tế, giáo dục.

(v) Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, nhất là trong lĩnh vực chuyển đổi số, công nghiệp 4.0. Thiếu lao động có kỹ năng trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao. Một số địa phương chưa cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; thủ tục hành chính còn rườm rà. Chưa hình thành các doanh nghiệp tầm cỡ ở các lĩnh vực thế mạnh của địa phương.

(vi) Thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích, trách nhiệm trong liên kết vùng; khả năng kết nối, tích hợp kinh tế địa phương vào chuỗi giá trị toàn cầu còn yếu. Liên kết

trong quản lý tài nguyên, môi trường chưa hiệu quả; ô nhiễm môi trường liên tỉnh chưa được xử lý đồng bộ. Xử lý ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải công nghiệp có tính chất liên vùng còn manh mún, cục bộ. Thiếu cơ chế phối hợp ứng phó biến đổi khí hậu vùng, nhất là chống ngập, sụt lún, xâm nhập mặn, nước biển dâng... Phối hợp trong thu hút đầu tư để phát triển sản xuất quy mô lớn còn bất cập; các cụm liên kết ngành công nghiệp - dịch vụ - logistics giữa các địa phương chậm được hình thành.

2. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế và yếu kém có nguyên nhân khách quan và chủ quan nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu.

2.1. Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng còn thiếu đồng nhất ở nhiều cấp, nhiều ngành dẫn đến tư duy về phát triển vùng, liên kết vùng chậm được đổi mới. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết tại một số tổ chức, đơn vị, địa phương còn thiếu chủ động, tích cực. Chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp có việc còn hạn chế.

2.2. Chưa có thiết chế liên kết vùng đủ mạnh. Hội đồng điều phối vùng đã được thành lập nhưng chưa có thẩm quyền tài chính, điều phối dự án, hoặc phân bổ nguồn lực. Quy hoạch phát triển của mỗi địa phương chưa đảm bảo tính kết nối không gian kinh tế - xã hội vùng. Các cơ chế, chính sách đặc thù cho liên kết vùng chậm được ban hành; liên kết trong việc thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển, đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng, liên vùng,... chậm được triển khai. Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung liên vùng; thiếu nền tảng số dùng chung phục vụ điều hành vùng.

2.3. Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước ở một số nơi chưa theo kịp yêu cầu phát triển; tổ chức thực hiện tại một số địa phương còn bị động, lúng túng, chưa quyết liệt. Một số công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác công tác nghiên cứu, dự báo, tổng kết thực tiễn chưa được quan tâm đúng mức; việc xác định các động lực tăng trưởng mới chưa kịp thời.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

I. Đánh giá chung

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, các Bộ, ngành, địa phương trong vùng đã khẩn trương, nghiêm túc ban hành các Chương trình hành động nhằm huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị cùng thực hiện hiệu quả, thành công các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra. Phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng đạt được những kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng GRDP của vùng thường xuyên nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước; cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: tỉ trọng nông nghiệp giảm mạnh, trong khi công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh; cơ cấu các ngành, lĩnh vực và các thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; năng suất lao động được tăng lên; thu hút đầu tư trong và ngoài nước tăng cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư và phát

triển khá đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông kết nối nội vùng và liên vùng; phát huy tốt vai trò của các hành lang, vành đai kinh tế. Các nguồn lực trong xã hội được huy động, phân bổ và sử dụng, tạo nền tảng để thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 30-NQ/TW. Môi trường đầu tư được cải thiện, trở thành điểm đến trong hợp tác, đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Thế chế liên kết vùng dần được hoàn thiện; liên kết phát triển vùng được các địa phương quan tâm; một số động lực tăng trưởng mới được phát huy; một số mô hình mới được phát triển, phù hợp với đặc trưng của vùng; hoạt động hợp tác phát triển với một số nước và các tổ chức quốc tế mang lại hiệu quả thiết thực. Văn hóa - xã hội được quan tâm; các giá trị văn hóa truyền thống của vùng được bảo tồn và phát huy; quy mô, chất lượng giáo dục - đào tạo và y tế được tăng lên; tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng nhanh. Khoa học - công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh. Đời sống của người dân trong vùng được nâng lên rõ rệt, tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh và thấp (dưới 2%). Công tác đối ngoại được triển khai toàn diện trên các trụ cột, an sinh xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

Tuy nhiên, phát triển vùng còn gặp phải những khó khăn, thách thức như:

Hội đồng điều phối vùng ĐBSH đã được thành lập nhưng chưa có thẩm quyền tài chính, điều phối dự án, hoặc phân bổ nguồn lực. Thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích, trách nhiệm. Kết nối không gian kinh tế - xã hội vùng hạn chế do mục tiêu các địa phương cơ bản giống nhau. Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung liên vùng: dữ liệu về quy hoạch, đầu tư, dân cư, tài nguyên... chưa được kết nối. Thiếu nền tảng số dùng chung phục vụ điều hành vùng.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa thực sự thật sự bền vững; kinh tế của các địa phương trong vùng dễ bị tổn thương bởi ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài và rủi ro từ sự bất ổn thị trường quốc tế; khả năng kết nối, tích hợp kinh tế tỉnh, thành phố vào chuỗi giá trị toàn cầu còn yếu. Tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công tại một số dự án vẫn còn chậm. Chưa hình thành các doanh nghiệp tầm cỡ ở các lĩnh vực thế mạnh của địa phương.

- Chưa có nhiều liên kết vùng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành cụm liên kết ngành. Liên kết liên tỉnh, thành phố trong bố trí phát triển, tổ chức không gian còn chưa rõ; còn có khoảng cách phát triển lớn giữa các tiểu vùng và các địa phương. Các nội dung liên kết vùng quan trọng như liên kết trong việc thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển, đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng, liên vùng,... đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện nhưng vẫn còn chưa nhiều. Cạnh tranh nội vùng lớn, nhiều tỉnh thu hút đầu tư trùng lặp ngành nghề, thiếu sự phân vai hợp lý. Không hình thành được các cụm liên kết ngành công nghiệp - dịch vụ - logistics giữa các địa phương.

- Các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển chưa có sự chuyên môn hoá cao, cạnh tranh nội vùng còn lớn. Phát triển công nghiệp còn thiếu chiều sâu: Tỉ lệ công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao chưa cao, chủ yếu gia công, lắp ráp; năng lực đổi mới sáng tạo còn yếu. Một số khu công nghiệp chưa phát triển theo mô

hình khu công nghiệp sinh thái, tuần hoàn. Nội lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước còn yếu, thiếu nhân lực chất lượng cao, năng lực độc lập, tự chủ thấp, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Phát triển công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI.

- Chênh lệch khoảng cách phát triển giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các địa phương như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng với Hà Nam, Nam Định,... Chênh lệch chất lượng nguồn nhân lực giữa các địa phương trong vùng: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng có nguồn nhân lực chất lượng cao nhưng các tỉnh khác chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, công nghiệp 4.0. Thiếu lao động có kỹ năng trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao. Một số huyện ven biển hoặc khu vực nông thôn còn gặp nhiều khó khăn về thu nhập, y tế, giáo dục. Một số địa phương chưa cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; thủ tục hành chính còn rườm rà.

- Việc lập quy hoạch đô thị chưa đồng bộ, triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc Trung ương còn chưa theo kịp tốc độ phát triển và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị, nhà ở.

- Kết cấu hạ tầng giao thông kết nối mặc dù có nhiều cải thiện nhưng chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế tại một số đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng; một số khu vực vùng sâu, vùng xa đường xá đi lại vẫn gặp khó khăn. Chưa triển khai được mô hình phát triển gắn kết giữa phát triển đô thị với giao thông công động (mô hình TOD); các trục kết nối ngang – dọc trong vùng và liên vùng, hạ tầng ven biển còn yếu, hạ tầng có tính chiến lược (như cảng biển, logistics, hạ tầng đô thị, đường sắt kết nối...) chưa tạo hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Chưa tận dụng hiệu quả các cửa ngõ, cảng biển, sân bay: Cảng Lạch Huyện, cảng Cái Lân, sân bay Cát Bi... Các đô thị lớn chưa thể hiện hết được vai trò động lực, dẫn dắt; quá trình đô thị hoá chưa đồng đều; hệ thống đô thị phân bố và phát triển chưa cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các địa phương trong vùng. Hệ thống hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ, liên kết yếu, chưa bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và có dấu hiệu quá tải tại các đô thị lớn. Hệ thống logistics chưa phát triển đồng bộ, thiếu trung tâm logistics quy mô vùng.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với khung pháp lý còn chậm đổi mới, một số chính sách hỗ trợ còn chưa theo kịp nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và địa phương, chưa khuyến khích mạnh khu vực tư nhân tham gia đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tiềm lực khoa học công nghệ của một số tỉnh còn yếu, cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu, nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao còn thiếu chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển mới, chưa trở thành động lực chính nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế vùng cũng như thúc đẩy tăng trưởng nhanh và phát triển toàn diện, bền vững. An sinh, phúc lợi xã hội có nhiều tiến bộ nhưng chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ. Chất lượng nguồn nhân lực cải thiện chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

- Hợp tác trong quản lý tài nguyên, môi trường chưa hiệu quả: Ô nhiễm môi trường mang tính liên tỉnh chưa được xử lý đồng bộ. Ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải công nghiệp có tính chất liên vùng nhưng giải pháp vẫn manh mún, cục bộ. Chưa có cơ chế phối hợp ứng phó biến đổi khí hậu vùng: Các giải pháp chống ngập, sụt lún, xâm nhập mặn, nước biển dâng chưa được triển khai mang tính tổng thể.

II. Bài học kinh nghiệm

Một là, bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức thực hiện có trọng tâm, trọng điểm; đề cao sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, kịp thời giữa các cấp, ngành, địa phương với các Bộ, ngành. Phát huy hơn nữa tinh thần trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; thực hiện các nhiệm vụ với phương châm: “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền”. Giữ vững kỷ luật, kỷ cương, không né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực và tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; kiên quyết, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

Hai là, nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng đồng bằng sông Hồng đối với cả nước; xác định rõ tiềm năng, lợi thế và những khó khăn, thách thức để đưa ra các quan điểm, tầm nhìn và nhiệm vụ, giải pháp phát triển khả thi, hiệu quả, mang tầm chiến lược. Liên kết vùng cần có cơ chế pháp lý rõ ràng và thực thi hiệu quả. Phải có hành lang pháp lý mạnh mẽ, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn và ngân sách để thực hiện liên kết vùng thực chất, hiệu quả. Cần vai trò “nhạc trưởng” từ Trung ương, thiết kế tổng thể định hướng, sau đó phân quyền linh hoạt cho địa phương thực thi.

Ba là, nâng cao chất lượng quy hoạch và năng lực dự báo; đảm bảo có tầm nhìn dài hạn. Các cơ chế, chính sách cho phát triển vùng cần phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, đặc thù cụ thể, mức độ phát triển của địa phương, tiểu vùng và cả vùng. Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, công việc trước mắt, lâu dài để bố trí, điều chỉnh và bổ sung nguồn lực phù hợp. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, phát huy cao độ nội lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, trình độ quản lý của các nước tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương.

Bốn là, bảo đảm hiệu quả tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội; phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Khơi dậy niềm tự hào về lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng, ý chí, khát vọng vươn lên và tinh thần đoàn kết, sáng tạo, sự đồng thuận của người dân trong Vùng tạo sức mạnh tổng hợp phục vụ phát triển vùng và địa phương. Thúc đẩy phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân; thu hút mọi nguồn lực, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, phát triển nguồn nhân lực

chất lượng cao, cải cách hành chính. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm là, chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng quan hệ quốc tế hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với tăng cường quốc phòng, an ninh.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

1. Thuận lợi, cơ hội

Kinh tế thế giới đang phát triển theo xu hướng bền vững, sáng tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; kết nối phát triển giữa các quốc gia, các vùng trong từng quốc gia và giữa các ngành, lĩnh vực đang ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn; hợp tác giữa các nước trong khu vực với các đối tác phát triển⁶⁵ ngày càng được đề cao, nhất là các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng⁶⁶. Với nền tảng chính trị - xã hội ổn định, sau 40 năm đổi mới, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay; hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...); tính tự chủ của nền kinh tế, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện với mô hình tăng trưởng chuyển dần sang chiều sâu; Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư nước ngoài trước xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu do cạnh tranh nước lớn và dịch bệnh Covid-19. Đây là những cơ hội, điều kiện thuận lợi để Vùng phát huy tiềm năng, lợi thế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện các đột phá chiến lược, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Vùng đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước; có truyền thống lịch sử lâu đời, văn hóa độc đáo và đặc sắc, kho tàng văn học dân gian phong phú, tín ngưỡng đặc trưng, nhiều cảnh quan, di tích gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc; có tiềm năng to lớn, vị trí địa lý thuận lợi cho phát

⁶⁵ Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ...

⁶⁶ Bao gồm Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và các tỉnh phía Tây Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây).

triển kinh tế - xã hội với đất đai màu mỡ, một số tài nguyên khoáng sản dồi dào, nguồn nhân lực lớn, trình độ cao, khoa học – công nghệ khá phát triển, đội ngũ trí thức giỏi. Trong những năm qua, phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở mức cao so với bình quân cả nước; hạ tầng kinh tế - xã hội thay đổi rõ rệt, hệ thống đô thị phát triển nhanh, mạng lưới giao thông tốt nhất cả nước⁶⁷; có tiềm năng kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và hướng ra biển; đi đầu trong phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế; tập trung nhiều khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; là nơi đặt trụ sở của nhiều tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện nước ngoài. Đây là những tiềm năng, lợi thế nổi trội để Vùng khai thác và phát triển.

Vùng đồng bằng sông Hồng với Thủ đô Hà Nội là trung tâm luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo và quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị. Thành tựu đã đạt được và bài học rút ra trong việc thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW là động lực quan trọng tạo điểm tựa, vị thế mới để Vùng tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong, đi đầu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính từ Trung ương đến địa phương theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tổ chức mô hình hoạt động của hệ thống chính quyền địa phương 2 cấp tạo không gian phát triển mới, mở ra những cơ hội mới cho các địa phương trong vùng. Quyết tâm chính trị của cấp ủy, chính quyền các địa phương cùng với sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các Ban, bộ, ngành Trung ương là điều kiện thuận lợi để vùng và các địa phương tiếp tục phát huy, tạo bút phá trong thời gian tới.

2. Khó khăn, thách thức

Tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, nguy cơ chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, tranh chấp trên Biển Đông luôn tiềm ẩn. Tăng trưởng kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu đang chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19, xung đột vũ trang; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số tạo áp lực lớn cho các nước đang phát triển; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng. Các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gay gắt; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường; sự chống phá của các thế lực thù địch, các vấn đề tôn giáo, dân tộc tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Chính sách thương mại biên giới hay thay đổi, khó dự báo của các nước, đối tác về biên mậu và du lịch. Sáng kiến “vành đai, con đường” của Trung Quốc đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia, tạo cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Vùng đồng bằng sông Hồng phải đối mặt với các hạn chế, thách thức nội tại chung của nền kinh tế nước ta, như trình độ công nghệ nhiều mặt còn hạn chế; đất đai, tài nguyên dần cạn kiệt; năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, tham gia chưa sâu vào các chuỗi liên kết khu vực và toàn

⁶⁷ Gồm 05 loại hình giao thông (đường bộ, đường biển, đường thủy, đường hàng không, đường sắt) ngày càng hoàn thiện hơn, tương đối đồng bộ, tốt nhất so với các vùng khác.

cầu. Các doanh nghiệp trong nước hoạt động tại vùng chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa. Khoa học - công nghệ chưa thực sự là động lực cho tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Diện tích đất đai hạn chế, mật độ dân số đông nhất cả nước; quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên còn nhiều bất cập. Ô nhiễm môi trường đang là vấn đề nóng ở tất cả các địa phương trong vùng và diễn biến ngày càng phức tạp. Công tác quy hoạch, thể chế liên kết và hợp tác phát triển của Vùng còn nhiều bất cập, kém hiệu quả, bị chi phối bởi lợi ích riêng của từng địa phương; cơ chế, chính sách phát triển kinh tế theo vùng, tiểu vùng còn nhiều hạn chế và chưa được cải thiện; nhận thức của một số Bộ, ngành Trung ương và địa phương về vị trí, tiềm năng, lợi thế của vùng chưa đầy đủ, phối hợp giải quyết các khó khăn, thách thức có tính vùng chưa được chú trọng. Chất lượng, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Quan điểm, mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Kế thừa 05 quan điểm chỉ đạo, mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 của Nghị quyết số 30-NQ/TW, đặc biệt là mục tiêu đến năm 2030: “*Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc;...; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao*”; và tầm nhìn đến năm 2045: “*Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn mang tầm khu vực và thế giới;... Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới, thông minh, xanh, bền vững. Người dân có thu nhập cao, cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc*”.

2. Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo

Trước bối cảnh thế giới, trong nước và điều chỉnh không gian các vùng; thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp nên việc tổ chức thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW cần được rà soát, điều chỉnh toàn diện cả về tư duy phát triển, thể chế, phương thức điều phối và phân bổ nguồn lực; tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tái cấu trúc không gian phát triển vùng, phát huy lợi thế so sánh để phát triển vùng, thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số, đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước trong kỷ nguyên mới.

Để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển vùng đồng bằng sông Hồng theo Nghị quyết số 30-NQ/TW, gắn với việc triển khai đồng bộ Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các chủ trương, định hướng tại các nghị quyết chiến lược của Đảng, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Phân đầu đạt được các chỉ tiêu đến năm 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 11%/năm; quy mô GRDP vùng tăng khoảng 3,5 - 3,6 lần so với năm 2020 (theo giá hiện hành). GRDP bình

quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 12.300 USD - 12.500 USD/người; Tỷ trọng trong GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 44,5%; công nghiệp - xây dựng khoảng 46,6% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30-32% GRDP); nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,1% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 5,8% GRDP; kinh tế số đạt khoảng 35% GRDP; Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động; Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 8,5%/năm; Đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 60%; Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) cao hơn mức trung bình cả nước; Tuổi thọ bình quân đạt 76 tuổi; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 76%, tiểu học đạt 95%, trung học cơ sở đạt 90%, trung học phổ thông đạt 68%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48 - 52%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 10%; Số bác sĩ/vạn dân đạt 17 bác sĩ; Số giường bệnh/vạn dân đạt 36 giường bệnh; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1 - 1,5%/năm; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 85%; Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 90%; Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 50% nước thải đối với các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom nhỏ hơn 10%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%, trong đó chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 23%; Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

3. Về phát triển kinh tế vùng

Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế nền tảng, sản xuất thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở đột phá về phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Chủ động phát triển năng lực sản xuất mới, gắn với chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành, tăng sức chống chịu trước biến động toàn cầu. Phát triển vùng đồng bằng sông Hồng là động lực hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước. Phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, công nghiệp công nghệ số, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thông minh, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu; phát triển nhanh các ngành dịch vụ mới như công nghiệp sáng tạo, tài chính công nghệ, logistics thông minh, dịch vụ công nghệ số. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á. Phát huy vai trò trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng

cao dẫn đầu cả nước, tập trung xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Phát triển các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng với mô hình phù hợp, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, hiện đại. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á. Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới. Xây dựng Khu thương mại tự do (FTZ) tại Hải Phòng với các chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội và áp dụng các tiêu chuẩn quản lý quốc tế.

Thúc đẩy đầu tư tư nhân; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Tích cực rà soát, tháo gỡ các dự án chậm triển khai để khơi thông các nguồn lực cho phát triển; trong đó, khởi động lại các dự án nhằm đưa đất vào sử dụng, không để lãng phí, hoang hóa. Thực hiện hiệu quả, kịp thời chính sách của Trung ương về lãi suất, tín dụng để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân và các lĩnh vực ưu tiên đủ nguồn vốn cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư, tập trung thu hút vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, các ngành công nghiệp như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi năng lượng, điện tử - tin học, chế tạo và lắp ráp ô tô, công nghiệp hỗ trợ phục vụ công nghệ cao, công nghệ sinh học, hóa dược...

4. Về quy hoạch phát triển vùng, ban hành các cơ chế, chính sách phát triển vùng

Sớm hoàn thiện và ban hành Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh để phù hợp với Quy hoạch quốc gia và các chủ trương, định hướng của Trung ương về phân chia vùng. Điều chỉnh mục tiêu và tổ chức không gian vùng theo hướng là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước; phù hợp với định hướng phát triển các địa phương trong tổng thể vùng; chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính và đảm bảo hạ tầng đồng bộ và liên kết chặt chẽ giữa các địa phương. Phát triển không gian vùng gắn với sắp xếp các đơn vị hành chính, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp ở đô thị lớn và vùng liên tỉnh. Nghiên cứu, xây dựng đề án thí điểm mô hình chính quyền đô thị phù hợp với đặc thù của vùng, trong đó đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho cấp tỉnh và cấp xã; tiếp tục thực hiện tinh gọn bộ máy để nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành.

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng thành 02 tiểu vùng (phía Bắc sông Hồng và phía Nam sông Hồng) với 01 vùng động lực quốc gia (bao gồm thành phố Hà Nội và các địa phương dọc theo trục quốc lộ 5 và quốc lộ 18 qua các

tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh), 04 cực tăng trưởng (gồm Thủ đô Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng) và 05 hành lang kinh tế (02 hành lang kết nối quốc tế; 03 hành lang kết nối vùng).

Phát triển vùng động lực Bắc bộ, các cực tăng trưởng để phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt và nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, quốc gia. Tiếp tục đầu tư phát triển các hành lang kinh tế nội vùng và liên vùng, kết nối với vùng trung du và miền núi phía Bắc, hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng; đẩy mạnh phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ (khu vực ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình). Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế kết nối liên vùng, hành lang kinh tế Bắc - Nam; phát triển hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, tạo mạng lưới không gian phát triển thông minh, liên thông và thích ứng cao.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển vùng và liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả điều phối một số lĩnh vực như: quy hoạch, phát triển hạ tầng kết nối vùng, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm đất, xử lý môi trường và bảo đảm an ninh nguồn nước; phát triển các cụm liên kết ngành và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới sau sáp nhập, sắp xếp đơn vị hành chính. Ban hành chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết tự nguyện; tăng cường tham gia của các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội doanh nghiệp. Nghiên cứu để thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hình thành khu kinh tế phía Bắc trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để thúc đẩy vùng đi đầu trong phát triển nhân lực, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện các chính sách, thúc đẩy phát triển hạ tầng băng thông rộng, xây dựng các trung tâm lưu trữ dữ liệu, trạm trung chuyển internet. Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện Luật Thủ đô và các cơ chế chính sách đặc thù cho các trung tâm kinh tế, các động lực tăng trưởng theo hướng tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng hàng đầu cho phát triển kinh tế vùng.

5. Về phát triển hệ thống đô thị bền vững và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Phát triển hệ thống đô thị trong vùng Đồng bằng sông Hồng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, hướng tới không gian xanh, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; lấy định hướng phát triển giao thông công cộng (theo mô hình TOD) làm cơ sở quy hoạch đô thị. Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh - đa trung tâm và nông thôn mới kiểu mẫu. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục từ Hà Nội kết nối với các đô thị lớn của vùng, các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội và các tuyến đường sắt đô thị. Quản lý, khai thác không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị. Phát triển kinh tế đô thị dựa trên việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đặc trưng có lợi thế, bản sắc riêng của từng đô thị;

chú trọng tái thiết đô thị, phát triển chức năng mới theo mô hình chính quyền 2 cấp. Tăng cường liên kết kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn và phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất. Ưu tiên giải quyết các thách thức nổi cộm như ngập úng đô thị, ách tắc giao thông tại các đô thị lớn. Thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá chất lượng đô thị sau công nhận loại đô thị hoặc mở rộng địa giới hành chính; đồng thời đẩy mạnh triển khai các chương trình quốc gia về phát triển, nâng cấp, tăng trưởng xanh và đô thị thông minh theo lộ trình đã được phê duyệt. Thực hiện các giải pháp để nâng cao tỉ lệ đô thị hóa, phát triển nhà ở đô thị, trong đó tập trung hoàn thành các dự án khu nhà ở, khu đô thị mới. Hoàn thành sớm mục tiêu xây dựng nhà ở xã hội, nhất là cho các đối tượng chính sách xã hội, người có công, người nghèo, người có thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp. Tiếp tục đầu tư xây dựng khu vực nông thôn văn minh, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đời sống người dân nông thôn có chất lượng tiệm cận gần đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc trưng của vùng.

Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, hoàn thiện chính sách xã hội hóa và hợp tác công tư. Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đồng bộ, hiện đại, kết nối đa phương thức, thúc đẩy kết nối vùng, liên vùng, tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế, hình thành các hành lang hướng tâm kết nối với Hà Nội, các hành lang Đông - Tây để kết nối khu vực miền núi phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, tuyến đường bộ ven biển, đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội; các tuyến đường kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập. Tiếp tục đầu tư phát triển đường sắt đô thị, không gian ngầm tại Hà Nội; các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn. Đầu tư, hoàn thành cảng hàng không quốc tế Gia Bình; nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Ưu tiên nguồn lực để hoàn thành dứt điểm tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng; Hà Nội- Lạng Sơn và Móng Cái- Hạ Long- Hải Phòng trước năm 2030 để kết nối thuận lợi hơn với hệ thống cảng biển Lạch Huyện với khu vực và quốc tế. Phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp, tạo thành không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển giữa các tỉnh trong vùng. Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam; xây dựng đường sắt vùng, đường sắt kết nối các khu kinh tế cửa khẩu với cảng biển cửa ngõ quốc tế.

6. Về phát triển khoa học- công nghệ và chuyển đổi số

Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá, động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội để thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và kinh tế đêm. Phát triển không gian gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu - đại học - doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn kết, giải quyết các vấn đề phát triển của cả nước và đáp ứng nhu cầu thế giới. Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân

lực khoa học và công nghệ trình độ cao. Phát triển mạnh mẽ các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Tập trung nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, du lịch, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển công nghệ lõi, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, Internet vạn vật,... Tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cho Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Hàng Hải và một số trường đại học, viện nghiên cứu đa ngành trong vùng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm để trở thành những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng và cả nước. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý tiên tiến, các công cụ nâng cao năng suất, chất lượng, hỗ trợ áp dụng chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, xây dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, nhãn hiệu sản phẩm chủ lực.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số làm nền tảng phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường của vùng đồng bộ, hiện đại, thống nhất và chia sẻ đa cấp, trong đó Hà Nội đóng vai trò trung tâm điều phối dữ liệu môi trường vùng. Xây dựng tam giác động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh thành trung tâm chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và logistics thông minh của khu vực Đông Nam Á. Thiếp lập hệ thống dữ liệu chung toàn vùng, đẩy mạnh ứng dụng Big Data trong điều hành cảng biển và giám sát môi trường biển tại thành phố Hải Phòng. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn trong giám sát, dự báo, cảnh báo rủi ro môi trường, hỗ trợ ra quyết định quản lý, quy hoạch và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường vùng. Đẩy mạnh phong trào “Bình dân học vụ số”; triển khai các dự án xây dựng hạ tầng nền tảng số phục vụ chuyển đổi số của địa phương; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh việc ứng dụng và đa dạng hóa các phương thức kinh doanh thương mại điện tử, mua bán trực tuyến.

Tiếp tục phát triển mạnh mẽ các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp thông tin tập trung. Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc theo mô hình mở, là đầu mối quan trọng của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có hạ tầng hiện đại và thông minh. Tiếp tục đầu tư phát triển Khu công nghệ cao Hà Nam, các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các địa phương như: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên. Xây dựng Hà Nội trở thành Trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước và khu vực với hạt nhân là Khu công nghệ cao Hoà Lạc, các viện nghiên cứu, trường đại học. Xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KH&CN với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Thành lập Khu thương mại tự do thế hệ mới và Khu kinh tế chuyên biệt. Phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ sạch, công nghệ số, công nghệ môi trường, công nghệ

lỗi, điện tử - bán dẫn, trí tuệ nhân tạo. Phấn đấu đến năm 2030 tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt trên 50%. Phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đủ khả năng hấp thụ, tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực.

7. Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao là đột phá chiến lược để xây dựng vùng đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm phát triển hàng đầu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và xã hội số; là vùng dẫn đầu cả nước về giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu của mô hình tăng trưởng mới. Phát triển nguồn nhân lực vùng theo hướng toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp và thích ứng nhanh với quá trình chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, hướng tới hình thành xã hội học tập suốt đời, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của phát triển. Tiếp tục tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng cán bộ theo Đề án vị trí việc làm và đánh giá minh bạch dựa trên kết quả. Chuẩn hóa, chuyên môn hóa đào tạo cán bộ, nâng cao kỹ năng số, quản trị công, ngoại ngữ và năng lực ứng dụng công nghệ mới. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm vì lợi ích chung. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động công vụ, hình thành đội ngũ làm chủ dữ liệu, vận hành nền tảng số và triển khai chính phủ số hiệu quả. Đối với nhân lực khu vực tư: Đổi mới toàn diện giáo dục đào tạo theo nhu cầu thị trường, cơ cấu lại mạng lưới đào tạo theo hướng mở và linh hoạt; tăng mạnh phân luồng và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Tăng cường liên kết Nhà nước - cơ sở đào tạo - doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và tuyển dụng theo nhu cầu thực tiễn. Ưu tiên đào tạo nhân lực cho các ngành công nghệ cao, kỹ thuật số, logistics, tài chính, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp sáng tạo. Phát triển mạnh nguồn nhân lực số, nhân lực kỹ thuật, quản lý, R&D, đổi mới sáng tạo; nâng cao kỹ năng số, ngoại ngữ và năng lực thích ứng với công nghiệp 4.0. Xây dựng cơ chế dự báo cung - cầu lao động, hoàn thiện kết nối thông tin thị trường, dịch vụ việc làm và cơ sở dữ liệu nhân lực vùng gắn với nền tảng kết nối đào tạo - việc làm.

8. Về phát triển văn hóa – xã hội, y tế và nâng cao đời sống Nhân dân

Tập trung bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị văn hóa của nền văn minh sông Hồng, nhất là các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh; hình thành các trung tâm, trục di sản Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình; trục văn hóa sông Hồng trong tổng thể không gian văn hóa của vùng Bắc Bộ. Đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa, lấy văn hóa làm nền tảng, đậm đà bản sắc của vùng nhằm khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức sáng tạo, tinh thần cống hiến, khát vọng phồn vinh. Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa trên cơ sở khai thác và phát huy các giá trị lịch sử, truyền thống; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ

văn hóa, du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và đặc trưng nền văn minh sông Hồng. Xây dựng môi trường văn hóa số phù hợp với nền kinh tế số, xã hội số và công dân số, làm cho văn hóa thích nghi, điều tiết sự phát triển bền vững của địa phương, của vùng và cả nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường và phối hợp chặt chẽ giữa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao với phát triển kinh tế. Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đối ngoại và ngoại giao văn hóa. Đẩy mạnh việc đăng cai tổ chức các hoạt động (sự kiện) văn hóa, thể thao và du lịch với quy mô quốc gia, quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi để các nước, các tổ chức quốc tế, các cơ quan văn hóa, du lịch nước ngoài giới thiệu tiềm năng văn hóa, con người Việt Nam.

Phát triển hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng; y tế chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng. Nâng cấp các bệnh viện cấp quốc gia hạng đặc biệt thành bệnh viện hiện đại ngang tầm một số nước. Phát triển bệnh viện đa khoa cấp tỉnh thành bệnh viện cấp chuyên sâu được giao chức năng vùng đồng bằng sông Hồng tại Hải Phòng.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; chính sách đối với người có công với cách mạng. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “đền ơn đáp nghĩa”; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, chính sách dân tộc, tôn giáo, từ đó tạo sự đồng thuận, phấn khởi trong toàn dân, tạo động lực để người dân tham gia vào các hoạt động xã hội và phát triển kinh tế vì sự phát triển chung của toàn xã hội.

9. Về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Hoàn thiện thể chế, cơ chế liên kết vùng trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, xây dựng mô hình quản trị môi trường vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc bảo đảm thống nhất, hiệu lực và hiệu quả. Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh trong quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; đồng thời ban hành chính sách thu hút, huy động đa dạng nguồn lực đầu tư hạ tầng môi trường, nhất là các dự án xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường và tuần hoàn tài nguyên.

Đẩy mạnh liên kết vùng trong xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường sinh thái, tập trung giải quyết căn bản các điểm nóng môi trường như rác thải, khí thải, nước thải công nghiệp và sinh hoạt tại Hà Nội, Hải Phòng và các đô thị lớn, cũng như ô nhiễm tại lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải và sông Ngũ Huyện Khê. Triển khai các chương trình phục hồi môi trường nước, không khí, đất và hệ sinh thái, đồng thời bảo tồn, khai thác bền vững tài nguyên và đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, vùng đất ngập nước quan trọng, hướng tới hệ sinh thái tự nhiên khỏe mạnh, kinh tế xanh và tăng trưởng bền vững. Xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường của vùng đồng bộ, hiện đại, thống nhất và chia sẻ đa cấp, trong đó Hà Nội đóng vai trò trung

tâm điều phối dữ liệu môi trường vùng. Hình thành Trung tâm dữ liệu môi trường và biến đổi khí hậu vùng, kết nối với hệ thống quan trắc, giám sát môi trường quốc gia, bảo đảm cập nhật, chia sẻ dữ liệu thời gian thực về chất lượng không khí, nguồn nước, chất thải và đa dạng sinh học. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích 92 dữ liệu lớn trong giám sát, dự báo, cảnh báo rủi ro môi trường, hỗ trợ ra quyết định quản lý, quy hoạch và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường vùng.

10. Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, bảo đảm an ninh, an toàn các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Tăng cường công tác sẵn sàng chiến đấu, nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình, kịp thời phát hiện và có chủ trương, đối sách xử lý thắng lợi các tình huống, không để bị động, bất ngờ.

Tiếp tục triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng gắn với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; xây dựng các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội mang tính lưỡng dụng, sẵn sàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi cần thiết; triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án, dự án quan trọng, cấp bách về quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên các tuyến biên giới, địa bàn chiến lược, trọng điểm. Nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển, biên giới, nội địa và không gian mạng; nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu hoàn thành những nhiệm vụ đột xuất phát sinh, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, các yếu tố an ninh phi truyền thống.

Bám sát các nhiệm vụ đối ngoại trọng tâm của Đảng và Nhà nước; xác định rõ các mục tiêu đối ngoại trong từng lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa để chủ động xây dựng kế hoạch tích hợp, lồng ghép trong các sự kiện đối ngoại; tổ chức các hoạt động đối ngoại có chọn lọc, ưu tiên, phù hợp với đối tác, tiềm năng và nhu cầu của địa phương. Nâng cao chất lượng đối ngoại nhân dân, tăng cường tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về địa phương với hình ảnh thân thiện, an toàn, có trách nhiệm. Chú trọng các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, thương mại; hợp tác với các đô thị, các tổ chức quốc tế, chủ động tích cực tham gia hệ thống mạng lưới các đô thị xanh, thích ứng, bản sắc, bền vững và thông minh ở khu vực và quốc tế.

11. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và các Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và khóa XIII. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; xây

dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, bảo đảm phẩm chất, trình độ, bản lĩnh chính trị vững vàng, tiên phong, gương mẫu.

Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền trong vùng; Chủ động rà soát những khó khăn, vướng mắc để đề xuất giải pháp vận hành thông suốt thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, nhất là đối với cấp xã, phường. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn vững vàng, chuyên nghiệp, trong sạch, tận tụy, năng động, sáng tạo, có tư duy đổi mới đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tiếp tục triển khai sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tăng cường phân công, phối hợp và phân cấp, phân quyền, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính, quy hoạch, đất đai, môi trường và tổ chức bộ máy gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng tiêu cực; đề cao trách nhiệm người đứng đầu; khơi dậy tinh thần cống hiến, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Làm tốt công tác dân vận và đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong vùng, thực hiện hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, tạo sức lan toả rộng khắp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương. Xây dựng, phát huy hiệu quả các mô hình tự quản trong cộng đồng dân cư.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về *“Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”* và xem xét ban hành Kết luận về *“Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”* (dự thảo kèm theo).

2. Chỉ đạo Đảng ủy Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo xem xét đưa vào chương trình xây dựng pháp luật nội dung về tiếp tục rà soát, hoàn thiện, đồng bộ các chính sách, pháp luật liên quan nhằm để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nói chung và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng; cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội, chấp nhận rủi ro, thất bại, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

3. Chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo: (i) Sớm xây dựng và ban hành điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và phát huy hơn nữa vai trò của Hội đồng điều phối vùng trong việc xử lý các vấn đề nội vùng và liên vùng, triển khai hiệu quả các Quy hoạch vùng và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng; (ii) tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện tốt các nội dung đã được đề ra trong Nghị quyết số 14/NQ-CP của Chính phủ, trong đó: tổ chức thực hiện tốt các nội dung trong quy hoạch vùng; sớm hoàn thiện một số cơ chế, chính sách phát triển vùng; xây dựng và thực hiện các đề án chung; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chung của vùng; (iii) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng. Tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng liên tỉnh, liên vùng trong vùng ĐBSH phù hợp với bối cảnh mới sau sáp nhập. Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy liên kết phát triển vùng một cách thực chất và hiệu quả, trong đó trọng tâm là xây dựng khung thể chế điều phối vùng có tính ràng buộc pháp lý, xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan điều phối vùng, cùng với cơ chế tài chính, chia sẻ nguồn lực và lợi ích giữa các địa phương; (iv) Nghiên cứu, xử lý các kiến nghị lớn của các bộ, ngành và địa phương.

4. Chỉ đạo các tỉnh ủy/thành ủy vùng đồng bằng sông Hồng: (i) Tập trung rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch vùng, bảo đảm đồng bộ với định hướng phát triển không gian vùng sau sáp nhập; (ii) Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ đã được Bộ Chính trị chỉ đạo tại Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 và Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương trong vùng; (iii) chỉ đạo xây dựng các cơ chế phối hợp cấp địa phương, tạo thuận lợi cho việc chia sẻ

thông tin, thống nhất kế hoạch và cùng huy động nguồn lực phát triển. Chủ động tăng cường liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhau trong xây dựng và triển khai các chương trình, dự án liên tỉnh, liên vùng, nhất là trong các lĩnh vực như phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch, logistics, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển đổi số.

Trên đây là Báo cáo “*Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo),
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để b/c),
- Các Đồng chí Phó Trưởng Ban,
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (03),
- Lưu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

**KT TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Sỹ Hiệp